



STEP UP RADIO[®]

STEPUP.EDU.VN

TẬP 3

Step Up English Center

Chào các khán giả thân mến của Step Up Radio. Mình là Thương.

Bạn đã bao giờ cảm thấy lo lắng và run rẩy khi đứng trước một người nước ngoài trong tình thế bắt buộc phải hỏi chuyện người ta mà không nói nên lời chưa? Đừng lo, đó là vấn đề của ít nhất 80% người mới bắt đầu học tiếng anh đấy. Hãy theo dõi bài học về cách bắt đầu một đoạn hội thoại tự nhiên và đúng điệu cùng mình nhé.

Hôm nay mình sẽ giới thiệu cho các bạn một hai cách cơ bản để hình thành một cuộc hội thoại – một cách truyền thống và cách kia thì đột phá hơn một chút. Cách truyền thống khá quen thuộc và an toàn để chúng ta có thể áp dụng được hầu hết trong mọi hoàn cảnh.



Ví dụ khi gặp một người bạn, chúng ta có thể nói một cách suồng sã là "what's up" hoặc "How's it going?" Nếu bạn hay xem phim Mỹ thì sẽ bắt gặp hai cách diễn đạt này rất nhiều đấy. Chúng có nghĩa là "mọi việc thế nào rồi?". Khi đó người nghe sẽ cập nhật tình hình của họ cho bạn nghe và bạn có thể dựa vào những chi tiết đó để phát triển cuộc hội thoại của mình sao cho hấp dẫn.

Nếu đó là một người bạn lâu ngày mới gặp thì bạn có thể hỏi thêm là "how's your family?" gia đình bạn thế nào rồi? Hoặc là bạn sẽ bắt chuyện với người ta bằng cụm từ "long time no see" – lâu ngày rồi không gặp nhỉ!

Hoặc có một cách sành điệu mà mình rất thích, đó là: "it's been a while" – một thời gian chưa gặp rồi nhỉ. It's been a while- while đánh vần là các bạn hãy nhắm lại nhiều lần cho nhớ nhé.

Nếu một cách vô tình bạn gặp ai đó lần đầu tiên tại một buổi party hoặc một buổi đi chơi, hãy mạnh dạn nói "I don't think we've met" – tôi không nghĩ là chúng ta đã từng gặp nhau đâu. Khi đó theo lẽ tự nhiên, người kia sẽ đáp lại là "yeah right". Hoặc "yeah I think so" đúng rồi, tôi cũng nghĩ thế. Rồi sau đó bạn có thể tự giới thiệu về mình luôn.

Chẳng hạn: "My name is Thu from Viet Nam. Nice to meet you" Bạn biết không, người đó cũng sẽ làm tương tự như bạn đấy. Vậy là đoạn hội thoại đã bắt đầu suôn sẻ rồi phải không? Hãy hỏi những câu hỏi thú vị về công việc và sở thích cũng như đất nước của họ để giữ cho cuộc nói chuyện sôi nổi hơn.

Tạm thời quên đi những lối nói quen thuộc ở trên trong giây lát, chúng ta hãy thư giãn bằng những tình huống giao tiếp ngẫu hứng trong đời sống hằng ngày nhé. Hãy tưởng tượng bạn đang đi bộ trong công viên thì bắt gặp một cô gái cực kì xinh xắn đang dắt chó đi dạo. Bạn nóng lòng muốn làm quen với cô ấy.

Hãy khen con chó của cô ấy dễ thương bằng cách nói: "Your dog is so cute! What is his name?"

Con chó của bạn dễ thương thật đấy, tên nó là gì? Hoặc nếu bạn đang ngồi xe buýt trên một quãng đường khá dài và cảm thấy khó xử nếu không nói gì với người ngồi bên cạnh, hãy mở đầu cuộc trò chuyện bằng 1 lời nhận xét băng quơ về thời tiết, chẳng hạn như "It's a super hot day" – ngày hôm nay nóng kinh khủng. Nghiễm nhiên là dù xa lạ đến mấy người bên cạnh bạn cũng sẽ hưởng ứng lại bằng cách này hay cách khác đấy. Rồi cứ thế bạn hãy giới thiệu tên tuổi của mình và trò chuyện về công việc, thể thao, nghệ thuật. Bất kì một chủ đề nào mà bạn thấy hứng thú. Vượt qua nỗi sợ hãi ban đầu của bản thân chính là chìa khóa để giao tiếp tự tin và thành thạo trong tiếng anh đấy. Chắc chắn các bạn sẽ cảm thấy vui hơn khi quen thêm được nhiều người và cảm thấy trái đất như thu nhỏ lại.



Bài học hôm nay đến đây là hết rồi. Chúc các bạn khán giả của Step Up Radio có thêm nhiều niềm vui và hứng khởi, mạnh dạn bước ra ngoài kia và thử thách bản thân để chinh phục ngôn ngữ này nhé.

Chào các khán giả chăm chỉ của Step Up English Radio, mình là Thương, mình sẽ đưa các bạn đến với một bài học vỡ lòng siêu hữu ích cho những người mới học Tiếng Anh, đó là chia sẻ về sở thích. Có vẻ như là việc hỏi han về sở thích là cách hay nhất để kéo những người xa lạ lại gần với nhau hơn phải không? . Nào chúng mình hãy cùng bắt đầu nhé.

Khi đang tán gẫu với một người bạn mới quen, có các cách cơ bản sau để bạn tìm hiểu về các hoạt động yêu thích của người đó. Thông thường, ta sẽ hỏi là: "What do you do for fun?". Ví dụ, "what do you do for fun, Ryan?". "Anh làm gì để giải trí hả Ryan?". Một cách khác đơn giản hơn đó là "What do you like doing?" - bạn thích làm gì? Và một cách nữa là What do you get up to in your free time? Với nghĩa tương tự như hai câu trên. Free là rảnh rỗi. Như vậy free time là thời gian rảnh. Hãy cùng mình luyện tập lại 3 cách diễn đạt ở trên nhé

What do you do for fun? What do you do for fun? What do you do for fun?

What do you like doing? What do you like doing? What do you like doing?

What do you get up to in your free time? What do you get up to in your free time? What do you get up to in your free time?

Đó là các cách thông dụng để hỏi, vậy để đáp lại chúng ta sẽ nói như thế nào nhỉ? Nhanh gọn nhất đó là **I like to + một hành động nào đó**, có thể là đi câu cá go fishing, đi xem phim là go to the movie, đọc sách read book. Tôi thích xem ti vi là I like watching TV, để cho đỡ cụt hơn các bạn có thể nói là I like watching TV when I get the time. Khi có thời gian tôi thường xem phim. When I get the time dịch ra là khi tôi có thời gian.

Một cách chia sẻ sở thích khác là **I'm really into+ động từ thêm đuôi Ing**.

Ví dụ I'm really into running. Tôi thực sự rất thích chạy.



Ngoài ra các bạn có thể giới thiệu của mình bằng cách khác, đó là **"I enjoy" + động từ thêm đuôi ing**, hoặc **I m really keen on + động từ thêm đuôi ing**.

Ví dụ tôi rất thích sưu tập đồng xu là I'm really keen on collecting coins (check từ coin). Các bạn có thể để ý thấy để nhấn mạnh một từ nào đó khi nói, người ta thường dùng từ really- nghĩa là thực sự.

Để khép lại bài học hôm nay, mình sẽ xây dựng cho các bạn một đoạn hội thoại mẫu về chủ đề sở thích nhé. Hãy cùng bắt đầu nào.

" What do you do for fun, Kevin ?" " Anh thường làm gì để giải trí hả Kevin?"

" Well, when I get the time, I really enjoy making youtube videos" " à, khi có thời gian rảnh, tôi thích làm các videos ở trên youtube".

" Cool. That sounds exciting" Hay đấy, nghe có vẻ thú vị nhỉ."

Bài học về hobby- sở thích xin được dừng lại ở đây. Xin chào và hẹn gặp lại!

Chào các bạn nghe đài yêu quý của Step Up Radio. Mình là Thương. Bài học hôm nay mình sẽ giới thiệu cho các bạn một chủ đề nói chuyện rất được yêu thích, đó là chủ đề trường học -school- nơi mà chúng ta ai cũng đã từng trải qua và có rất nhiều câu chuyện đáng nhớ để nói về. Hãy cũng bắt đầu nhé.

Đầu tiên mình sẽ điểm danh **các bậc học trong tiếng Anh** nhé

Từ lớp 1 đến lớp 5, ta có elementary school, tiểu học.

Bậc học tiếp theo là middle school, có thể hiểu là trung học. Không giống Việt Nam, Ở Mỹ, bậc trung học chỉ bao gồm lớp 6, 7 và 8. Còn lớp 9 ở bên đó thì chuyển hẳn sang cấp 3, gọi là high school.

Theo thứ tự, ta có elementary school đến middle school đến high school.

Khi nói về trường học thì ta sẽ có những trường từ vựng nào nhỉ. Thứ nhất là **các thiết bị trong một phòng học**. Ta có bảng đen là blackboard. Máy chiếu là projector. Quạt là fan.

Về **các môn học**, ta có môn toán là Maths (đây là cách nói ngắn gọn của mathematics), vật lý là physics, hóa học là chemistry. Sinh học là biology. Muốn nói ai đó giỏi ở môn nào, ta thường dùng cụm từ "good at". I was good at physics. Nghĩa là ngày xưa tôi rất giỏi vật lý. Còn đối **ngược lại với good at là bad at**. Chẳng hạn I was bad at biology. Nghĩa là hồi đó tôi học môn sinh rất tệ.

Còn về **những con người gắn liền với trường học** thì sao nhỉ? Hai người mà chúng ta có xu hướng nghĩ đến đầu tiên đó chính là student: học sinh và teacher: giáo viên. Ngoài ra có thể kể đến hiệu trưởng là principal. We were all afraid of the principal. Tất cả chúng tôi đều sợ thầy hiệu trưởng. Bạn cùng lớp là classmate. We were high school classmates. Nghĩa là chúng tôi là bạn cùng lớp hồi cấp 3. Tương tự chúng ta cũng có bạn cùng lớp tiểu học là elementary school classmates. Bạn cùng lớp cấp 2 là middle school classmates.

Tiếp theo là **các địa điểm trong khuôn viên trường học** mà chúng ta thường lui tới, có thể kể đến là classroom: lớp học. Thư viện là library. Library. Canteen là canteen. Ở đây chúng ta có thể đoán được canteen trong tiếng Việt là từ mượn nước ngoài đúng không?

Khi bạn mới gặp một người nước ngoài, hãy thêm chủ đề trường học vào danh sách các cuộc hội thoại tiềm năng nhé. Chia sẻ về nền tảng giáo dục, trải nghiệm trường học, môn học yêu thích là một cách rất hiệu nghiệm khiến cho những người mới quen cảm thấy gần gũi và đồng cảm hơn đấy.

Sau đây mình sẽ gợi ý cho các bạn một số mẫu câu hỏi về chủ đề trường học mà các bạn có thể áp dụng nhé. Các bạn lưu ý là khi gợi nhớ về thời đi học ta thường dùng động từ ở thì quá khứ. Mỗi câu sẽ được lặp lại 3 lần, Các bạn hãy nhắc lại theo mình.

Where did you go to school? Bạn học ở đâu? where did you go to school? Where did you go to school?

Did you have much homework? Bạn có phải làm nhiều bài tập về nhà không? Did you have much homework? Did you have much homework?

What is your best memory from high school? Kỷ niệm đẹp nhất thời đi học của bạn là gì? What is your best memory from high school? What is your best memory from high school?

What is your worst memory from high school? Kỷ niệm buồn nhất thời đi học của bạn là gì? What is your worst memory from high school? What is your worst memory from high school?

How often were you late for a class? Bạn có hay đi học muộn không? How often were you late for a class?

How often were you late for a class?

Và ngoài ra có muôn vàn các câu hỏi nữa để các bạn có thể thực hành về chủ đề trường học. Bài học hôm nay xin được kết thúc tại đây. Xin chào và hẹn gặp lại các bạn trong các bài học tiếp theo.

Chào các bạn khán giả thân mến của Step up radio. Mình là Thương. Hôm nay để tiếp nối các tình huống giao tiếp thông thường, mình sẽ giới thiệu với các bạn một chủ đề trò chuyện rất thiết thực nữa -về công việc- của người đối diện. Hãy cùng bắt đầu nhé.



Câu hỏi thông dụng và tự nhiên nhất để hỏi công việc của một ai đó là : " what do you do?"- bạn làm nghề gì? Đây chính là dạng rút gọn của câu hỏi "what do you do for a living?" -bạn sống bằng nghề gì ? hãy cùng nhắc lại nhiều lần nhé. What do you do? What do you do? What do you do? Các bạn hãy luôn luôn ghi nhớ câu hỏi này và ưu tiên nó cho mọi tình huống hỏi về nghề nghiệp. Mình đã bắt gặp rất nhiều người dùng câu " what is your job" thay cho câu " what do you do"? Tuy nghĩa của câu what is your job hoàn toàn chính xác khi ta muốn hỏi ai đó làm nghề gì, sắc thái của câu hỏi này trong tiếng anh lại hơi thẳng thừng và vụng về. Vì thế nên người bản xứ không bao giờ dùng câu what is your job để hỏi nghề nghiệp cả. Các bạn đừng quên nhé.

Một trường hợp nhầm lẫn khi phiên tiếng việt ra tiếng anh nữa của những người mới bắt đầu mà mình quan sát được, đó là dùng câu "what are you doing?" để hỏi nghề nghiệp. Dịch ra tiếng việt, câu này có nghĩa là "bạn đang làm gì vậy?" nghe có vẻ rất phù hợp để hỏi nghề nghiệp, nhưng thực ra lại là một sai lầm cơ bản. Bởi vì chính xác trong tiếng anh câu "what are you doing?" dùng để hỏi ai đó đang làm gì đang tại thời điểm nói. Giống như nếu được hỏi là "what are you doing?", mình sẽ trả lời là: "I am 'broadcasting my radio English lesson" Tôi đang thu âm bài giảng tiếng anh trên radio." Chứ không trả lời về nghề nghiệp của mình. Vậy nên để trở thành một người giao tiếp sành điệu, bạn hãy tẩy chay câu "what are you doing?" khi muốn hỏi nghề nghiệp của ai đó nhé. Thay vào đó, hãy nói một cách cởi mở và tự tin là : "what do you do?"

Vậy trước câu hỏi đó thì chúng ta phải trả lời như thế nào đây ? Câu trả lời vô cùng đơn giản, đó là "I'm + nghề nghiệp". Nếu bạn là một người nội trợ, bạn sẽ đáp lại là : " I 'm a homemaker" x 2, hoặc nhân viên văn phòng là "office worker", bạn sẽ nói " I'm an office worker." x 2. Các bạn có để ý thấy mạo từ a và an ở trước tên nghề nghiệp không? Chính hai mạo từ này làm cho câu trả lời được trọn vẹn và hoàn hảo về mặt ngữ pháp đấy. Ngoài ra còn một cách trả lời cũng thú vị không kém, đó là " I work at + địa điểm làm việc của bạn". Ví dụ, I work at the hospital . I work at the hospital là tôi làm việc ở bệnh viện, hoặc I work at Microsoft là tôi làm việc ở Microsoft.

Để mở rộng cuộc hội thoại về nghề nghiệp của mình, các bạn có thể tham khảo một số mẫu câu hỏi như sau:

1. What sort of work do you do? Công việc của bạn như thế nào, nhằm để người nghe mô tả rõ hơn về công việc mà họ đang làm. Ví dụ người đó đã giới thiệu mình là một giáo viên thì với câu hỏi này, cô ấy/ anh ấy sẽ nói thêm cho bạn họ dạy môn gì, cho ai và ở đâu. Hãy cùng nhắc lại với mình nhé. What sort of work do you do? What sort of work do you do?

2. Whom do you work for? Bạn làm việc cho ai . Các bạn nhớ ở từ để hỏi là whom chứ không phải who nhé. Whom do you work for? Whom do you work for?

3. What industry are you in ? Bạn làm việc ở lĩnh vực nào ? Nếu như trước đó người được hỏi giới thiệu họ là một nhà đầu tư, thì với câu hỏi What industry are you in ? này, bạn có thể biết thêm họ làm việc ở lĩnh vực giáo dục chẳng hạn. Người đó sẽ nói là : " I'm into education."

Chúng ta đã vừa điểm qua các cách hỏi và trả lời về nghề nghiệp trong tiếng anh rồi đấy. Hoài Thương hi vọng các bạn có thể thực hành vào tình huống thực tế ngay sau bài học này.

Xin cảm ơn và hẹn gặp lại các bạn ở số tiếp theo của Step Up Radio !



Chào các bạn khán giả thân mến của Step Up radio. Mình là Thương, rất vui khi lại được gặp lại các bạn trong một bài học giao tiếp căn bản nữa. Uhhmm Nghe đoạn nhạc mở đầu các bạn có thể đoán được chủ đề mà mình sẽ nhắc tới trong ngày hôm nay không? Trong một vài phút tới, các bạn sẽ được gợi ý những cách đơn giản nhất để trò chuyện về thể thao trong tiếng anh đấy. Hãy cùng bắt đầu nhé.

Nhắc đến thể thao, câu đầu tiên mà chúng ta có xu hướng hỏi người đối diện chính là câu "Môn thể thao yêu thích của bạn là gì?", tức là "**What's your favourite sport?**" ở đây chúng ta dùng sở hữu cách thay cho động từ to be "is" viết đầy đủ nên các bạn cảm thấy câu hỏi này lướt rất nhanh đúng không? Hãy cùng mình nhắc lại nhé. "What's your favourite sport?" x 2 Để trả lời câu hỏi này, chúng ta nói: "**I like playing + môn thể thao**" Nếu đó là môn cầu lông, ta có: "I like playing badminton", hoặc tôi thích chơi gôn là "I like playing golf." Một cách tự nhiên, khi người khác tiết lộ môn thể thao yêu thích của họ, ta có xu hướng muốn biết họ đang ở trình độ nào. Khi đó ta sẽ nói: "**How good are you at + môn thể thao?**" Ví dụ, How good are you at basketball? Bạn chơi bóng chày giỏi đến mức nào. How good are you at basketball? x 2 Nếu bạn chơi khá tốt, hãy nói " **I'm pretty good at it.**" x 3

Chúng ta có một số từ vựng liên quan đến chủ đề thể thao như sau:

Đầu tiên là **compete: tức là thi đấu, tranh giải**. Compete in the nationwide là tranh giải toàn quốc.

Nationwide là toàn quốc. Nation là quốc gia, wide là rộng. ghép lại ta có nationwide là trên phạm vi toàn quốc. Compete in the nationwide x2 neition

Vận động viên là athlete. (a thờ lít) David Beckham is my favourite athlete có nghĩa là David beckham là vận động viên yêu thích của tôi. Hãy nhắc lại với mình: Athlete, athlete.

Nhà vô địch là champion. Chắc hẳn các bạn đã nghe thấy từ này rất nhiều lần đúng không? I want my team to be the champion this year là tôi hi vọng đội của tôi sẽ trở thành nhà vô địch trong năm nay.

Nghệp dư là amateur. An amateur player là một người thi đấu nghiệp dư. An amateur player x 2 Ngược lại với nghiệp dư là **chuyên nghiệp**, ta có **professional**. Tương tự, A professional player là một người chơi chuyên nghiệp. A professional player x 2

Luyện tập là practice. Luyện tập cho giải đấu là practice for the competition x 2

Vậy là một số từ vựng hữu ích trong phạm vi các môn thể thao đã khép lại bài học của chúng ta ngày hôm nay. Hoài Thương hi vọng các bạn đã có những giây phút học tập thoải mái và vui vẻ. Xin chào và hẹn gặp lại.

Chào các khán giả thân mến của Step Up english radio. Mình là Thương. Trong bài học này mình xin được mang đến cho các bạn một chủ đề hội thoại cơ bản mà chúng ta thường xuyên nghe đến đây. Đó chính là miêu tả về những người ở xung quanh ta : Describing people. Các bạn đã sẵn sàng chưa? Hãy cùng bắt đầu nhé.

Chúng ta có thể khai thác chủ đề này theo 4 khía cạnh về một người mà ta có thể nói đến.

Thứ nhất là ngoại hình. Muốn hỏi anh ấy trông như thế nào, chúng ta sẽ nói: "How does he look?". Còn muốn hỏi chị ấy trông như thế nào thì ta sẽ nói là: "How does she look?".

Về chiều cao , ta có : cao là tall. Ngắn là short. Cao trung bình là medium height. Jenny có chiều cao trung bình thì nói là : "Jenny is medium height". Medium đánh vần là....

Trong tiếng Anh các cách để miêu tả về vóc dáng của một người rất đa dạng, tùy theo giới tính và tính chất tiêu cực hay tích cực mà ta có cách nói tương xứng. Tuy đều là gầy nhưng tính từ thin- đánh vần.... có nghĩa tiêu cực, còn gọi là negative, còn từ slim – dah van thì lại mang nghĩa tích cực. Tương tự, fat có nghĩa là béo nhưng mang sắc thái tiêu cực thì từ overweight lại mang nghĩa nhẹ hơn. Để bổ trợ cho các tính từ miêu tả này ta luôn có các trạng từ : "quite" nghĩa là khá, tương đối. Quite fat là tương đối béo."very" là rất . Very thin là rất gầy. "a little bit" là một chút. A little bit overweight là hơi bị thừa cân một chút. Overweight đánh vần là..... Còn nữa, các bạn có biết bụng bia trong tiếng anh là gì không? Là beer belly đấy.belly đánh vần là..... Beer belly. Belly là bụng. Belly dance là múa bụng.Và các bạn nhớ nhé, chúng ta không nên đề cập quá mức về cân nặng của người khác vì đây là một vấn đề rất nhạy cảm.

Nói về tóc, ta có long hair là tóc dài.

Short hair là tóc ngắn. Short đánh vần là S-H-O-R-T

Còn không có tóc ta là to have no hair.

Ví dụ: Michael has no hair.

Tóc xoăn là curly hair.

Tóc thẳng là straight hair. Straight đánh vần là S-T-R-A-I-G-H-T

Nói về làn da, ta có da tối màu là dark skin x 2.

Dark đánh vần là D-A-R-K

Da trắng là white skin x2.

Da nhợt nhạt là pale skin x 2 pale đánh vần là P-A-L-E



Chắc hẳn các bạn đang tự hỏi làm thế nào để miêu tả tính cách của người khác đúng không? Rất đơn giản, ở đây chúng ta có một tính từ như sau:

Thông minh là clever x 3 đánh vần... Maria (me ri ở) is a very clever girl. Maria là một cô gái rất thông minh.

Dễ tính, dễ hòa hợp đó là: easy-going đánh vần.... My husband (đọc âm đ cuối) is very easy-going: chồng tôi rất dễ tính.

Hay xấu hổ là shy, shy đánh vần... Joe is very shy. She never talks much in class. Joe rất hay xấu hổ. Cô ấy chẳng bao giờ nói nhiều trên lớp cả.

Chăm chỉ là hard-working x3. My girlfriend is very hard-working. She never takes a day off. Bạn gái tôi làm việc rất chăm chỉ. Cô ấy chẳng bao giờ nghỉ lấy một ngày cả.

Được nhiều người yêu mến là popularx3 P-O-P-U-L-A-R. Ashley is very popular with everyone in the company. Ashley được mọi người trong công ty yêu mến.

Trầm lặng là quiet x 3 – đánh vần Q-U-I-E-T. Helen is a quiet person. Helen là một người trầm tĩnh.

Bây giờ mời các bạn nghe đoạn hội thoại mẫu về miêu tả người khác như sau:

Have you seen the new girl in school? Cậu đã gặp một cô gái mới chuyển đến trường mình chưa?

No, I haven't. Chưa, mình chưa

She's really pretty. Cô ấy thực sự rất xinh

Describe her to me. Mô tả cô ấy cho tớ xem nào.

Well, She's not too (khác vs two số đếm) tall. Cô ấy không cao lắm.

Well, how tall is she? Ồ, vậy cô ấy cao bao nhiêu.

She's about five feet. Cô ấy cao khoảng 5 feet.

What does she look like though? Nhưng mà cô ấy nhìn như thế nào?

She has pretty light brown eyes. Cô ấy có đôi mắt nâu sáng rất đẹp.

I may know which girl you're talking about? Có thể tớ biết cậu đang nói đến cô gái nào.

So you have seen her around? Cậu gặp cô ấy rồi à?

Yes, I have. Ừ. Gặp rồi.

Bài học miêu tả về diện mạo và tính cách của một người xin được khép lại tại đây. Xin chào và hẹn gặp lại các bạn ở bài học sắp tới.



Chào các bạn khán giả thân mến của Step Up Radio. Trong các chủ đề giao tiếp thông thường, thời tiết có lẽ là chủ đề bình dân nhất mà bất kì ai cũng có thể nói được. Bài học hôm nay Hoài Thương sẽ giới thiệu cho các bạn các cách trò chuyện về thời tiết – weather – một cách đơn giản nhất. Hãy cùng bắt đầu nhé.

Có 2 cách tiêu biểu để ai đó bắt đầu một cuộc hội thoại về thời tiết.

Thứ nhất là It's + tính từ chỉ thời tiết + isn't it? Ví dụ, it's chilly, isn't it? Trời lạnh nhỉ? it's chilly, isn't it? it's chilly, isn't it?? Cách nói này tạo cơ hội để người khác đồng ý với bạn và duy trì cuộc hội thoại.

Cách thứ hai là : "it's getting + tính từ và kết thúc bằng huh?" Chẳng hạn, it 's getting cold, huh? Trời càng lúc càng lạnh đúng không ? it 's getting cold, huh? X 2

Để hỏi thời tiết hôm nay như thế nào? How's the weather today? X3 Hoặc What's it like out? Ngoài trời như thế nào? Từ out là một cách văn tắt để chỉ ở bên ngoài. What's it like out? What's it like out? Có một cách khác nữa là What's the weather like? X 3

Match the pictures with their meanings.



snowy windy snowy rainy cloudy stormy

Thêm chữ cái y dài vào đằng sau danh từ ta thường có tính từ chỉ thời tiết. Nếu trời đang mưa, ta sẽ nói là: **"It's rainy."** Trời đang nắng thì ta gấp đôi chữ en nờ và thêm chữ cái y để có từ sunny : **"It's sunny."**, có tuyết thì nói là : **"It's snowy."** Nếu trời hôm nay hơi lạnh thì ta nói là : **"It's a bit chilly today."** Chilly là se lạnh. Chúng ta đều biết **cloud** là đám mây đúng không. Vậy thì trời có nhiều mây mù là **cloudy**. Trời có sương mù ta có it's **foggy**.

Nếu nói nhìn trời như sắp mưa thì ta có: " It is going to rain by the looks of it" x 3

Nếu trời rất u ám nhưng bạn nghĩ là trời sẽ nhanh chóng sáng lên thôi, hãy nói: " I think it will clear up later." X 3. Từ **clear up** là một từ rất hay và đa năng trong tiếng Anh. Nó còn có thể được dùng trong trường hợp làn da đang bị nổi mụn bỗngưng cải thiện lên. My skin is clearing up. Có nghĩa là da tôi đang đỡ đi nhiều rồi.

Nhắc đến thời tiết không thể không nhắc đến dự báo thời tiết. " What's the weather forecast ?" dùng để hỏi xem dự báo thời tiết nói gì. " What's the weather forecast ?" x 2 Trả lời: They're calling for blue skies all week. They're calling for blue skies all week. They're calling for blue skies all week. Nghĩa là trời quang mây tạnh cho đến hết tuần đấy.

Mời các bạn nghe thử một đoạn hội thoại mẫu về thời tiết và tập nhắc lại:

It's nice outside today, isn't it?

Yes, it really is. The weather is perfect.

I think it's going to rain.

I hope it does rain.

I love it. The sky looks so clean after it rains. I especially love the night air after the rains.

I know. The rain does make it smell cleaner. I would love if it rains today.

Yeah, So will I .

Bài học trò chuyện về thời tiết đến đây là hết rồi. Xin chào và hẹn gặp lại các bạn ở bài học sắp tới. Hãy luôn theo dõi và ủng hộ Step Up Radio nhé!

Chào các khán giả thân mến của Step up radio. Mình là Thương. Nói chuyện điện thoại cũng là một nghệ thuật, đòi hỏi người nói phải có kỹ năng giao tiếp vững vàng đúng không? Nói chuyện điện thoại bằng tiếng Việt đã không phải là đơn giản rồi, thực hiện một cuộc gọi bằng tiếng Anh lại càng khó khăn hơn nữa. Nhưng đừng lo, những cách diễn đạt cơ bản sau đây sẽ giúp các bạn gạt bỏ mối lo ngại đó.

Đầu tiên là mục chào hỏi và giới thiệu. Giả sử bạn là Katie. Khi gọi đến một số điện thoại nào đó, bạn hãy mở đầu bằng : **"Hello. It's Katie calling."** Hoặc đơn giản là : "Hello. This is Katie." Xin chào. Đây là Katie. . Katie"

Ở đầu dây bên kia có thể sẽ trả lời là : " Hi Katie. How can I help you?" Chào Katie. Tôi có thể giúp gì được cho bạn? Để gặp ai đó, bạn nói là : " **May I speak with + tên người đó + please** " Chẳng hạn , May I speak with Jackson please? May I speak with Jackson please? Hoặc đơn giản hơn, hãy nói là : "Is Jackson in ?" x 2 , hoặc nếu thay chữ in bằng chữ **available** A-V-A-I-L-B-L-E nghĩa là ai đó có đang ở đó không? Ta cũng có một câu hoàn toàn tương tự. Is Jackson available? Jackson có ở đó không. Nếu như có Jackson ở đó, người bắt máy sẽ trả lời một cách lịch sự là : **"One moment, please."** Xin đợi cho một chút ạ. " One moment, please." X2 Còn một cách thân mật hơn, họ có thể sẽ nói là : **"Hang on a second, I 'll get him"** chỉ một giây thôi. Tôi gọi anh ấy ngay bây giờ đây. "hang on a second, I 'll get him" hang on a second, I 'll get him" nếu như Jackson không ở đó, người bắt máy sẽ nói một câu tương tự như : **"I'm sorry. Jackson is not here at the moment."** Tôi rất tiếc, Jackson hiện không có ở đây. I'm sorry. Jackson is not here at the moment."

Còn nếu ở văn phòng, công sở, nhân viên lễ tân rất hay dùng từ **put through** tức là nối máy. Là động từ put đi với giới từ through. **Please hold and I'll put you through to his office** x3 nghĩa là xin chờ máy, tôi sẽ nối máy cho chị với văn phòng của anh ấy.

Một phần không thể thiếu của các cuộc gọi, đó là để lại lời nhắn nếu như không gặp được người cần gặp. Để thông báo để lại tin nhắn, các bạn sẽ nói là : **"Could I leave a message please?"** x 3. Có nghĩa là cho tôi để lại tin nhắn được không ạ ? Mình sẽ gợi ý cho các bạn một vài mẫu tin nhắn đơn giản và thông dụng nhất.

Thứ nhất là : **"Please call me back as soon as possible."** Xin hãy gọi lại cho tôi sớm nhất có thể." Please call me back as soon as possible Please call me back as soon as possible . Hoặc tôi sẽ gọi lại trong 20p nữa là : **"I'll call back after 20 minutes."**x3

Bài học về chủ đề gọi điện thoại đến đây là hết rồi. Xin chào và hẹn gặp lại các bạn ở bài học sau.

Xin chào các bạn khán giả thân mến của Step Up Radio, mình là Thương.

Các bạn có đồng ý là dù chúng ta có cố gắng nhồi nhét cho mình bao nhiêu ngữ pháp nặng nề thì mục đích cuối cùng của việc học ngoại ngữ cũng là để giao tiếp thật thành thạo trong các tình huống thường ngày không? Vậy nên theo kinh nghiệm của bản thân mình là các bạn không nên dành quá nhiều thời gian vùi đầu vào ngữ pháp sẽ khiến cho phản xạ nói của các bạn bị trì trệ và kiến thức học được trở nên thụ động. Để nghe hiểu tốt hơn, các bạn hãy thư giãn bằng các chương trình truyền hình thực tế, các đoạn hội thoại chân thực để biết người bản địa giao tiếp với nhau như thế nào. Hôm nay chúng ta sẽ tập dựng lên một tình huống giả định, đó là đến thăm nhà một người bạn nhé. **Visiting a friend**, dù rất cơ bản thôi nhưng sẽ rất có giá trị đấy!



Giả sử Tim đến thăm một người bạn và gõ cửa. Thì anh bạn của Tim là Smith sẽ hỏi là: **"Who is this?"** ai vậy? X2 tim sẽ trả lời là:

"It's me, Tim" – là tôi-tim đây. X2

Các bạn có biết để nói mời vào đi thì Smith nói như thế nào không?

Hey, Tim, come on in. Ba từ tách biệt nhau là come-on-in nhưng khi nối âm sẽ đọc là comeonin.x2 Hai người bạn lâu ngày mới gặp nhau thì hỏi thăm sức khỏe của nhau là điều tất yếu đúng không?

Câu hỏi thăm sức khỏe quen thuộc của chúng ta vẫn là: **"How are you?"**x2 Khi đó Tim đáp lại là: **"I 'm okay"**. Khi bạn đến nhà chúng ta thường mời nước bạn đúng không ạ? Vậy thì smith sẽ nói là:

"Hey tim, can I get you something for you to drink" x3 để tôi lấy nước gì đó cho anh uống nhé. X1 Tim muốn uống nước táo ép nên đã nói là: **"Do you have any apple juice?"** x2 Các bạn có biết là để diễn tả đã hết cái gì đó rồi thì chúng ta dùng cấu trúc **out of some-**

thing: Ví dụ nhà Smith hết nước táo rồi thì anh ấy sẽ nói: **"Sorry, i am out of apple juice."** X3. Rồi Smith nói tiếp là: **"Would you like something else?"** x 3 anh có muốn thứ gì khác không? Something else là một cái gì đó khác, someone else là một ai đó khác. Else đánh vần là E-L-S-E

Trước khi tìm hiểu tiếp Smith và Tim nói gì với nhau thì hãy tổng hợp các câu hội thoại ở trên đã các bạn nhé:

Who is this?

It's me, Tim

Hey, tim. Come on in. How are you?

I am okay. Thank you

Can i get you something to drink?

Do you have any apple juice?

Sorry, I am out of apple juice. Would you like something else?

I 'd love some orange juice

Trong lúc ngồi uống nước Smith sẽ hỏi tiếp người bạn đến chơi là: **"How are things going?"** Mọi chuyện dạo này thế nào rồi?" x2. Bình thường chúng ta đã rất quen thuộc và thậm chí có phần nhàm chán với các cách đáp lại như là **okay hoặc là fine. And you.** Một cách xuông xã thì chúng ta hay đáp lại trong tiếng Việt là vẫn thế, chẳng có gì mới. Vậy để nói vẫn thế, chẳng có gì mới trong tiếng anh thì phải nói ra làm sao?. Đó là **just the same old same old**, tức là vẫn như cũ, thậm chí có phần buồn chán và tẻ nhạt nữa. Same - đánh vần là S-A-M-E nghĩa là giống thế.

Còn từ old nghĩa là cũ, tất cả chúng ta đều đã biết đúng không? Hãy nhắc lại vài lần cùng mình nhé. How are things going? Just the same old same old. X3 để hỏi lại Smith xem anh ấy thế nào thì tim sẽ nói : “ **How about you?**” anh thì thế nào? Các bạn hãy bổ sung câu hỏi này để dùng thay thế cho “And you?” cho đa dạng nhé. X2. Anh Smith đáp lại là: “**Not bad.**” – không tệ. Thế rồi anh Tim bảo là Smith: **I am starving. I haven’t had breakfast yet.** Nghĩa là Smith ơi, tôi đang chết đói đây. Tôi chưa ăn sáng. **Starve** - S-T-A-R-V-E trong tiếng Anh nghĩa là chết đói. Người bản ngữ thường dùng động từ này ở thì hiện tại tiếp diễn **I am starving** để diễn tả là họ đang rất đói. I am starvingx3 Smith nói lại là : “Ok. Let’s go grab a bite.” Go grab a bite lại là một cụm từ quen thuộc nữa của những người bản địa. Go là đi. Grab là vớ lấy, nắm lấy- đánh vần G-R-A-B còn bite là miếng thức ăn. Vậy ta có thể hiểu go grab a bite là ra ngoài kiếm gì ăn. Let’s go grab a bite x3

Sau những câu này chúng ta lại tổng hợp được thành một đoạn hội thoại rồi đấy các bạn ạ. Hãy nghe lại với mình nhé.

Who is this?

It’s me, Tim

Hey, tim. Come on in. How are you?

I am okay. Thank you

Can i get you something to drink?

Do you have any apple juice?

Sorry, I am out of apple juice. Would you like something else?

I ’d love some orange juice.

How are things going?”

Just the same old same old. how about you?

Not bad.

Smith , I am starving. I havent had breakfast yet.

Ok. Let’s go grab a bite.

Trước khi kết thúc bài học chúng ta hãy cùng điểm lại các cụm từ thu hoạch được trong ngày hôm nay nhé:

Come on in: mời vào

To be out of something - hoặc là run out of something: hết thứ gì đó

Would u like something else: bạn có muốn cái gì khác không?

How are things going: mọi việc thế nào rồi

Jusst the same old same old: vẫn vậy, chẳng có gì khác cả

I am starving- tôi đang chết đói đây.

Let’s go grab a bite: đi kiếm cái gì đó ăn đi

Các bạn đừng quên áp dụng những câu này khi gặp gỡ bạn bè nhé. Chúc các bạn học tốt và đừng quên theo dõi Step Up Radio thường xuyên nhé. Xin chào và hẹn gặp lại!

Chào mừng các bạn đến vs Step Up Radio. Mình là Linh.

Bài học hôm nay sẽ giúp các bạn tạo được 1 cuộc hội thoại ngắn để chào hỏi và giới thiệu (**Greeting and introduction**) trong tiếng Anh nhé!

Lời chào cao hơn mâm cỗ. Mọi cuộc đối thoại đều bắt đầu với lời chào. Các bạn có thể nhớ 2 câu chào hỏi sau trong 2 trường hợp cơ bản:

- Với trường hợp informal (thân mật), bạn có thể nói **"Hey, how ya doing?"** x2 (Này bạn, mọi thứ với bạn ra sao rồi?), hoặc **"Hey there, wassup?"** x2 (Này bạn, mọi chuyện sao rồi?)
- Đối với các trường hợp trang trọng, lịch sự (formal), các bạn hãy nói **"Good morning/afternoon/evening, nice to meet you. My name's Linh. How're you getting on?"** (Chào buổi sáng/chiều/tối, rất vui được làm quen vs bạn. Mình là Linh. Mọi thứ với bạn ra sao vậy?) hoặc ngắn gọn hơn **"Hi, how're things?"** (Xin chào, mọi thứ thế nào rồi?)

Đối đáp lại vs những câu hỏi trên, bạn có thể chọn 1 trong 2 cách sau:

- **Pretty good, thank you. What about you?** (Mọi thứ khá tốt, cảm ơn bạn. Bạn thì sao?)
- **I'm fine, thanks. And you?** (Tôi khỏe, cảm ơn. Còn bạn?)

Ngoài ra còn có 1 số tính từ khác bổ trợ miêu tả tình trạng của bạn: **Not too bad** (không tồi lắm), **uneventful** (không có gì nổi bật, không có gì đáng chú ý), **so so** (tàm tạm), **really bad** (rất tồi tệ)...
Hãy xáo trộn các tính từ này với 2 câu trả lời mẫu để tạo 1 câu nói phù hợp với hoàn cảnh của bạn nhé!

Tiếp theo, bạn có thể giới thiệu 1 chút về bản thân mình. Trong các trường hợp thân mật, không đòi hỏi sự trang trọng, bạn có thể nói **"I'm Linh"** (Tôi là Linh, chỉ cần nói tên của bạn). Tuy nhiên với các trường hợp đòi hỏi sự lịch sự nhất định hoặc trong công việc, hãy giới thiệu đầy đủ họ tên nhé **"I'm Linh Thuy Bui"** (Tôi là Bùi Thùy Linh. Ở phương Tây, tên của bạn được viết trước rồi mới đến tên đệm và họ của bạn. Chẳng hạn, bạn tên là Nguyễn Thị Vân Hồng, thì bạn sẽ nói **"I'm Hong Van Thi Nguyen"**).



Sau đó chúng ta có thể nói **"It's nice meeting you"** hay **"It's good to see you"** (Cả 2 câu này đều có nghĩa là rất vui được làm quen, hay biết bạn)

Nếu bạn đi vs 1 người khác, đừng quên giới thiệu họ. Mẫu câu dùng để giới thiệu **"This is + mối quan hệ của họ với bạn + tên người đó"**. Có thể lấy 1 số VD như sau:

- This is my friend, Linh (Đây là bạn của tôi, Linh)
- This is my mother, Mrs. Linh (Đây là mẹ của tôi, bà ấy là Linh)
- This is my boss, Ms. Linh (Đây là sếp của tôi, bà Linh)
- This is my co-worker, Linh Thuy Bui (Đây là đồng nghiệp của tôi, Bùi Thùy Linh)

Đến đây, có 2 lưu ý với các bạn như sau:

- 1 số danh từ chỉ mối quan hệ khác: anh em trai (brother), chị em gái (sister), thầy cô giáo (teacher), học sinh (student), anh chị em họ (cousin), ace sinh đôi (sibling), cậu chú bác (uncle), cô dì mợ (aunt),...vv
- Thứ 2, Mr (M-R) là ông, ngài, anh. Ms (M-S), cô/bà, là danh hiệu chỉ 1 người phụ nữ hoặc có chồng hoặc chưa chồng), Mrs (M-R-S), bà, chỉ 1 người phụ nữ đã có chồng, Miss (M-I-S-S), cô gái trẻ chưa có chồng hoặc danh hiệu Hoa Hậu.

Bây giờ chúng ta sẽ thử làm 1 cuộc hội thoại với những gì đã học được nhé!

- Hey how ya doing?
- Not too bad. And you?
- Pretty uneventful, just so so. And this is...
- Ah this is my sister, Linh.
- Nice to meet you, Jack. I'm Linh.
- It's good to know you, too.

Thật đơn giản đúng không nào? Nhưng k vì thế mà các bạn coi thường nó nhé, hãy luyện tập thật nhiều để làm chủ ngôn ngữ mình sử dụng 1 cách thuần thục nhé! Chúc các bạn học vui.

Hãy luôn theo dõi và ủng hộ Step Up Radio. Xin cảm ơn các bạn!

Chào mừng các bạn đến vs Step Up Radio. Mình là Linh.

How're you doing? Are you ready for a new lesson? (Các bạn có khỏe không? Các bạn đã sẵn sàng cho bài học mới chưa?

Nếu rồi, hãy trả lời câu hỏi này "What do you like to eat for breakfast?" (Các bạn muốn ăn gì cho bữa sáng?)

Các món ăn sáng quả thực là rất đa dạng và phong phú theo từng vùng, miền, đất nước, châu lục. Ở đất nước của chúng ta, đặc biệt là miền Bắc nơi mình sinh sống thì các món như phở bún miến cháo bánh mì xôi là phổ biến hơn cả. Vậy thì mình sẽ cung cấp đến các bạn học 1 số cách nói các món vừa rồi trong tiếng Anh.

Các đồ ăn có dạng sợi như phở, bún, miến, mì đều đc gọi chung là **noodles**

Đi kèm với các món này có thể là thịt bò (**beef**), trứng (**egg**), vịt (**duck**), thịt lợn (**pork**), ngan (**swan**), thịt gà (**chicken**). Từ để chỉ các món thịt nói chung là **meat**, như vậy để nói thì gà, thịt ngan, thịt vịt, bạn có thể nói chicken meat, swan meat, và duck meat. Riêng từ beef đã mang nghĩa là thịt bò rồi nên không cần thêm từ meat sau nó nữa.

Nhưng với các nước phương Tây, nhìn chung họ thường ăn các món sau trong bữa sáng: **pancake** (bánh kếp), **sunny side-up egg** (trứng ốp), **omelet** (trứng tráng), xúc xích (**sausage**), đậu hạt (**beans**), sa-lát (**salad**), bánh mì (**bread**), bánh mì ổ (**toast**), pho-mai (**cheese**), bơ (**butter**), **ham** (thịt nguội), **bacon** (thịt lợn muối xông khói), hoa quả (**fruit**), các loại rau (**vegetables**),...vv



Chúng ta có 1 số cụm từ chỉ đơn vị đồ ăn như sau:

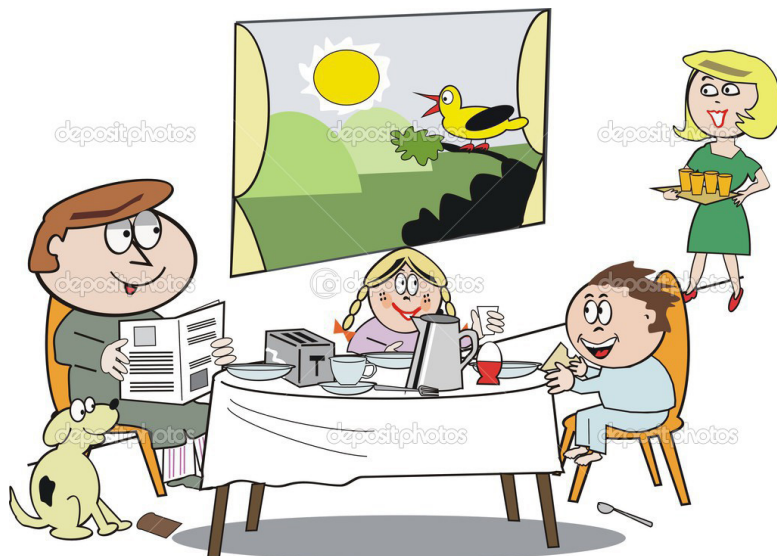
A bowl of (1 bát), **a plate of** (1 đĩa), **a spoon of** (1 thìa). Chẳng hạn như: a bowl of noodles soup, a plate of sunny side-up egg, a spoon of cheese,...vv

Cũng có 1 số cách nói khác như: ăn món gì với món gì, chúng ta nối tên 2 món ăn = từ "with". VD: **I wanna a bowl of noodle soup with beef** (Tôi muốn ăn 1 bát phở bò).

Vậy còn đồ uống thì sao nhỉ? Menu Step Up Radio hôm nay có:

Coffee (cà phê), **fruit juice** (nước hoa quả), **lemonade** (nước chanh), **orange juice** (nước cam), **water** (nước lọc), sữa (**milk**), coca (**coke**), **tea** (trà),...vv

1 số từ chỉ đơn vị của đồ uống: **a cup of** (1 tách, 1 chén), **a glass of** (1 cốc), **a can of** (1 lon), **a bottle of** (1 bình). VD: a cup of tea, a glass of milk, a can of coke, a bottle of water,...vv



Như thường lệ, sau khi đã được làm quen với 1 số từ vựng cơ bản về đồ ăn, chúng ta hãy cùng thực hành 1 đoạn hội thoại để xem sáng nay chúng ta muốn ăn và uống gì nhé!

- Good morning. Did you sleep well?
- Morning. I did. You?
- Me too. So what do you want to have for breakfast?
- Uhm, I want to have a plate of omelet with bread and vegetables.
- Cool. What do you want to drink?
- I'll have a cup of coffee. Uhm what about you?
- I think I'm gonna have pancakes and a glass of fruit juice.
- Great. Let's cook now!

Chào buổi sáng. Cậu ngủ có ngon không?
 Chào buổi sáng. Tớ đã ngủ rất ngon. Còn cậu?
 Tớ cũng vậy. Cậu muốn ăn gì trong bữa sáng?
 Uhm, tớ muốn ăn 1 đĩa trứng tráng với bánh mì và các loại rau.
 Tuyệt. Thế cậu thích uống gì?
 Tớ sẽ uống 1 tách cà phê. Cậu thì sao?
 Tớ nghĩ là tớ sẽ ăn bánh kếp và uống 1 cốc nước hoa quả.
 Tuyệt vời. Vậy chúng ta hãy cùng nấu thôi nào!

Hi vọng các bạn đã có 1 vài phút thật bổ ích.
 Hãy luôn theo dõi và ủng hộ Step Up Radio. Xin cảm ơn các bạn!

Chào mừng các bạn đến vs Step Up Radio. Mình là Linh.

Hôm nay chúng ta tiếp tục sẽ đc làm quen với 1 chủ đề khác cũng liên quan đến đồ ăn. Đó là **ordering food** (gọi món). Hãy bắt đầu bài học ngay bây giờ nhé!



Hãy xem xét các cuộc hội thoại sau:

Đoạn hội thoại 1:

- Hello. I'd like to order.
- Yes. What would you like to eat?
- Uhm, I'll have cheese omelet.
- Would you like toast with that?
- Yes please. 3 pieces of toast.
- Would you like to have anything to drink?
- I wanna have a glass of milk. Thanks.

- Xin chào, tôi muốn gọi món.
- Vâng. Bà muốn ăn gì?
- Uhm, tôi sẽ ăn trứng tráng pho-mai.
- Bà có muốn ăn thêm bánh mì ổ không?
- Vâng làm ơn. Cho tôi 3 miếng.
- Bà có muốn uống gì không?
- Tôi muốn uống 1 cốc sữa. Cảm ơn.

Đoạn hội thoại 2:

- Hi, have you ordered yet?
- Not yet.
- Ah ok. What would you like to have?
- Let me see. I'd like a bowl of noodles with chicken meat, please.
- Alright. Anything else?
- I might have a plate of salad as well.
- OK. A bowl of noodles with chicken meet and a plate of salad. What about drinks?
- Let's see, a bottle of water. That's it. Nothing else. Thank you.

- Xin chào, bà đã gọi món chưa?
- Vẫn chưa.
- À vâng. Vậy bà muốn ăn gì?
- Để tôi xem. Tôi muốn 1 bát phở gà.
- Vâng. Thêm gì khác không ạ?
- Chắc là tôi sẽ ăn thêm 1 đĩa salad nữa.
- Vâng. 1 bát phở gà và 1 đĩa sa-lát. Thế còn đồ uống thì sao ạ?
- Để xem, lấy cho tôi 1 chai nước lọc. Vậy thôi, không gì khác nữa. Cảm ơn anh.

Từ 2 cuộc hội thoại trên, có lẽ các bạn cũng đã tự rút ra được 1 số mẫu câu để gọi món cho mình rồi.

Hãy cùng kiểm tra lại vs mình nhé!

Các bạn có thể nói **I'd like to order** để nói trực tiếp rằng bạn muốn gọi đồ. Để nói bạn muốn gọi món nào đó, chúng ta có 1 số cách như sau: **I'll have x3, I wanna have x3** (trong đó từ wanna là cách nói khác của "want to"), **I'd like x3** (I'd like là viết tắt của I would like), **I might have x3**. Ngoài ra, bạn có thể nói thẳng tên của đồ ăn mà bạn muốn như: **3 pieces of toast hay a bottle of water** giống trong 2 đoạn hội thoại trên. **Lưu ý rằng, cụm I'd like & I would like là 2 cách nói trang trọng hơn so vs I want hay I wanna.**

So, what would you like to eat? What do you want to drink?

Luôn kiên trì luyện tập trả lời 2 câu hỏi này bằng những mẫu câu chúng ta mới học được hôm nay cũng như các từ vựng về đồ ăn trong bài học trước, các bạn nhé!

Hãy luôn theo dõi và ủng hộ Step Up Radio. Xin cảm ơn các bạn!



Chào mừng các bạn đến với Step Up Radio. Mình là Linh.

Khi gặp lại những người bạn lâu ngày không gặp, các bạn sẽ nói chuyện với nhau như thế nào? Các bạn sẽ hỏi người bạn ấy những chuyện gì? Tình huống ở bài học này sẽ giúp các bạn ứng phó vs các cuộc giao tiếp như thế trong tiếng Anh. Hãy cùng bắt đầu bài học với tình huống như sau:

Lucy: Jack, isn't that Linh?

Jack: Linh? Who?

Lucy: Linh Bui. We went to the same high school. Here she comes.

Lucy: Hi Linh!

Linh: Hi, how can I help you?

Lucy: It's me, Lucy.

Linh: Ah right, Lucy. Oh my god and here is...Jack Coran. Jack, we haven't seen in years! How's it going with you?

Jack: All good. And you?

Linh: I miss you so much. Wow, I thought I wouldn't see you again.

Jack: Surprise?

Linh: You bet. What have you been up to?

Jack: Not much and still single and free.

Linh: How about you, Lucy? How are you getting on?

Lucy: Well, I have a small mobile phone shop on the street where I'm living.

Linh: Really? That's very nice. Uhm, I might visit your shop soon because my phone's got some problems.

Lucy: Then I'll treat you as a base customer with a discount.

Linh: Oh seriously? Show me the address please...

Như các bạn đã nghe, đây là cuộc hội thoại nói về 1 tình huống mà 3 nhân vật Jack, Lucy và Linh tình cờ gặp lại ở 1 cửa hàng nơi Linh đang làm việc. Họ đã hỏi thăm nhau 1 vài câu hỏi. Bây giờ chúng ta sẽ tìm hiểu xem họ đã dùng những câu hỏi như thế nào và nội dung của những câu hỏi ấy là gì nhé!

Trước tiên, khi đã nhận ra cậu bạn Jack học cùng cấp 3, Linh đã rất bất ngờ, ngay sau đó cô hỏi Jack **"How's it going with you?"** x3. Đây là 1 câu hỏi vô cùng phổ biến ở cả các tình huống làm quen với ai đó hay gặp lại người bạn lâu ngày chưa gặp. Câu này có thể dịch là "Dạo này ra sao/thế nào rồi?". Câu trả lời có thể về công việc, sức khỏe hay tình hình cuộc sống nói chung. Thực tế, có thể chỉ cần nói "How's it going?" x2 Linh cũng khá tò mò về đời sống cá nhân của Jack nên cô ấy đã hỏi **"What have you been up to?"** x3. Câu trả lời của câu hỏi này tập trung vào đời tư cá nhân như gia đình, con cái, tình trạng mối quan hệ,...vv chứ không phải công việc. Vì thế mà Jack đã nói **"Not much and still single and free"** (Không có gì nhiều và vẫn độc thân tự do).

Khi hỏi về cô bạn Lucy, Linh đã dùng 1 dạng câu hỏi khác **"How are you getting on?"** x3. Câu hỏi này có thể ám chỉ về công việc hoặc đời tư. Do đó mà Lucy đã trả lời rằng **"Well, I have a small mobile phone shop on the street where I'm living"**, tức là cô ấy có 1 cửa hàng điện thoại nhỏ ở trên con phố nơi cô ấy sống.

Nếu để ý, nội dung những câu hỏi mà Linh đã hỏi Lucy và Jack hầu hết đều về sức khỏe, công việc và đời sống riêng. Cũng tương tự như trong các cuộc hội thoại tiếng Việt, các bạn cũng có thể nói thêm về:

- Kế hoạch, dự định trong tương lai: **"What're your plans in the near/far future?"** (Kế hoạch trong tương lai gần/xa của cậu là gì?), hoặc **"What're you going to do in the future?"** (Cậu dự định sẽ làm gì trong tương lai?)
- Hỏi về 1 thông tin nào đó: **"Do you know why Lucy took a gap year last year?"** (Cậu có biết tại sao Lucy lại nghỉ quãng 1 năm năm ngoái không?) hay **"Can you tell me about Jack's family?"** (Cậu có thể cho tớ biết gia đình ra sao rồi không?)
- Đưa ra 1 lời mời: **"Do you want to visit my shop some time?"** (Cậu có muốn đến cửa hàng tớ chơi vài lần không?)

Bài học đến đây là hết. Chúc các bạn luôn giữ lửa với tiếng Anh.
Hãy luôn theo dõi và ủng hộ Step Up Radio. Xin cảm ơn các bạn!

Chào các bạn khán giả thân mến của Step Up Radio, mình là Thương. Hôm nay chúng ta sẽ cùng nhau khám phá một chủ đề mà chắc hẳn là ai nghe đến cũng sẽ cảm thấy rất hào hứng. Đó là chủ đề.... hẹn hò, gặp gỡ. **Make an appointment.** Appointment là cuộc hẹn. Các bạn hãy chú ý lắng nghe nhé. Let's get started!

Việc sắp xếp một cuộc hẹn thường bao gồm 3 phần, thứ nhất là đề nghị ngày giờ, địa điểm gặp gỡ, tiếp đến là trả lời lời đề nghị đó, đồng ý hay không đồng ý. Và cuối cùng, trong trường hợp xấu nhất, chúng ta sẽ buộc phải hủy, tức là cancel cuộc hẹn đó. Đừng lo, mình sẽ giới thiệu những cách dùng từ dễ dàng nhất cho các bạn.

Khi muốn biết liệu ai đó có rảnh rỗi để gặp chúng ta vào một thời điểm nhất định hay không, chúng ta nói **"Are you available + mốc thời gian cụ thể"** hoặc là **"Can we meet + Mốc thời gian cụ thể"**, available là rảnh rỗi để gặp hoặc nói chuyện với ai đó

Chẳng hạn như ngày mùng 1 tháng 1, lời đề nghị của chúng ta sẽ là "Can we meet on January the 1st ?" hoặc là "Are you available on January the 1st", vào thứ 5 sẽ là "Can we meet on Thursday?" hoặc "Are you available on Thursday?". Đặc biệt khoảng thời gian đi với **next**, tiếp theo thì sẽ không cần giới từ nữa:

Next week là tuần tới

Next month là tháng tới

Next year là năm tới.

Ví dụ "Are you available next Tuesday?" hoặc là "Can we meet next Tuesday?", chúng ta có thể gặp nhau vào thứ 3 tuần tới được không? Rất đơn giản đúng không nào ?

Nếu thời gian biểu của bạn cho phép và bạn sẵn lòng gặp người kia thì sẽ có 3 cách ngắn gọn để các bạn đáp lại **"Yes, Tuesday would be fine"**, **"Yes, Tuesday would be perfect"** thứ 3 ổn với tôi đấy, cùng với một chút biểu cảm hào hứng trong giọng nói nửa thì sẽ nghe rất nhiệt tình và thân thiện phải không ? Một gợi ý nho nhỏ cho các bạn, đó là khi bắt chước âm điệu của người nước ngoài, chúng ta hãy cố gắng thổi một chút cảm xúc vào câu nói sẽ làm đoạn hội thoại trở nên sinh động hơn rất nhiều đấy.



© Emerson

"I'm a geologist . . . I only date sedimentary rocks."

Còn nếu đề xuất đó không phù hợp của bạn và bạn muốn gợi ý một thời gian khác thì câu trả lời của bạn sẽ là **I'm sorry. I won't be able to make it on Tuesday. Can we reschedule?** ở đây có hai cụm từ chúng ta cần chú ý.

Thứ nhất là **make it on Tuesday**. Động từ make chúng ta thường dùng với nghĩa là làm ra cái gì đó khiến các bạn cảm thấy câu I won't be able to make it on Tuesday hơi bị tối nghĩa một chút đúng không? Thực ra ta có thể ngầm make it on Tuesday là đến buổi hẹn vào ngày thứ 3. Hoặc ví dụ I am sorry i couldn't make it to your birthday party nghĩa là tôi xin lỗi vì đã k đến dự buổi sinh nhật của bạn được.

Để gợi ý thời gian khác, ta có một cách ngắn gọn để diễn tả, đó là **can we reschedule?** Chúng ta đã biết đến schedule với nghĩa lịch trình, thời gian biểu thì nếu thêm tiền tố re- hai chữ cái r và e vào đằng trước, ta có động từ reschedule – đánh vần.. nghĩa là sắp xếp lại lịch.

Còn trong trường hợp xấu nhất là cuộc hẹn tưởng chừng như cố định rồi thì bạn lại phải hủy vì một lí do đột xuất vào phút cuối thì sao nhỉ? Có một cách để các bạn tham khảo, đó là I **"I am afraid I have to cancel our meeting on Tuesday, as something unexpected has come up"** Hãy cùng nhắc theo mình ở với tốc độ chậm hơn nào, unexpected – đánh vần-.... là đột xuất. x3 come up có thể hiểu theo nghĩa xuất hiện, phát sinh. Một việc đột xuất vừa mới phát sinh.x2 **"I am afraid that I have to cancel our meeting on Tuesday, as something unexpected has come up"**Tôi e là tôi sẽ phải hủy cuộc hẹn của chúng ta vào thứ 3 vì một việc ngoài mong đợi vừa mới xảy ra" nghe cũng rất lịch sự và nhã nhặn.

Wow, vậy là chỉ sau vài phút mà việc đặt một cuộc hẹn bằng tiếng Anh đã trở thành chuyện nhỏ rồi đúng không nào ? Hãy để nó phát huy tác dụng trong một đoạn hội thoại cụ thể giữa 3 nhân vật Xuka, Nobita và Chaiken ở căng tin trường nhé!

Sắp tới ba bạn này sẽ phải gặp nhau để thảo luận cho bài assignment môn Marketing. Xuka sẽ bắt đầu bằng : **Are you guys available on Tuesday?**

Nobita hào hứng đáp lại : **Yes. Tuesday would be perfect for me.**

Còn Chaiken vì bận vào ngày hôm đó nên trả lời là :

"I'm sorry. I won't be able to make it on Tuesday. Can we meet up on Sunday?"

Xuka và Nobita nhìn nhau rồi cùng đáp lại: **"That would be perfect".**

Tuyệt vời. Vậy là buổi họp nhóm đã được lên vào Chủ nhật.

Tuy nhiên vào tối thứ 7, vì có việc phát sinh, Chaiken lại phải nhắn tin cho hai người kia, nói là: **I'm afraid I am not going to be able to meet you after all. Can we fix another time?"**. Chaiken cảm thấy rất áy náy vì điều đó.

Cuộc hội thoại giữa ba người bạn học Xuka, Nobita và Chaiken cũng đồng thời khép lại bài học của chúng ta ngày hôm nay. Các bạn hãy thường xuyên nghe lại audio này và luyện tập các mẫu câu ở trên ít nhất 10 lần để có thể sử dụng chúng một cách thành thạo và lưu loát nhé.

Hẹn gặp lại các bạn ở bài học tiếp theo!

Chào các bạn khán giả thân mến của Step Up Radio, mình là Thương. Hôm nay mình sẽ mang đến cho các bạn một tình huống giao tiếp mà bất kì ai cũng phải đối mặt đấy. Các bạn có đoán được đó là chủ đề gì không? Người mà chúng ta sẽ nói chuyện cùng mặc một chiếc áo blu màu trắng và có đeo ống tai nghe. Đúng rồi, đó chính là chủ đề đi khám bác sĩ. Đặc biệt hữu ích khi chúng ta tận hưởng các dịch vụ y tế ở nước ngoài hoặc là tiếp xúc với các bác sĩ nước ngoài ở các phòng khám của Việt Nam đúng không? hãy cùng bắt đầu thôi nào.

Khi bạn bước vào phòng khám, các bác sĩ sẽ hỏi một câu hỏi quen thuộc: **"Anh/ Chị cảm thấy như thế nào?"** để nghe các triệu chứng của chúng ta đúng không? Các bác sĩ có rất nhiều cách diễn đạt khác nhau, ở đây mình xin được nêu ra hai cách đơn giản mà dễ học, đó là: **"What brings you in today?"** và **"What's the matter with you?"** các bạn có thấy cách nói "What brings you in today?" rất thú vị không? ý của bác sĩ là lí do gì mang người bệnh nhân đó đến phòng khám ngày hôm nay. Hãy nhắc lại cùng mình nhé. X3. còn "What's the matter with you?" là cách nói còn lại. **Matter** là vấn đề. Vậy ta có thể hiểu câu này có nghĩa là: "Anh/chị gặp vấn đề gì vậy?". x2 riêng câu này ta có thể dùng được trong nhiều trường hợp, chẳng hạn như khi ta thấy bạn của mình bỗng dưng buồn bã, ủ dột, khóc lóc. Vân vân và vân vân. Hãy nhớ rằng để biết nguyên nhân của một sự việc gì đó bất thường xảy ra với ai đó, ta hoàn toàn có thể dùng mẫu câu "What's the matter with you?"

Sau khi được các bác sĩ hỏi han bạn sẽ phải nêu ra các triệu chứng của mình để được chẩn đoán bệnh đúng không? có vô vàn triệu chứng nhưng ở đây mình sẽ liệt kê một số ví dụ tiêu biểu nhé.

Đầu tiên, chỉ với cấu trúc **I've got** chúng ta đã có 4 triệu chứng bệnh khác nhau.

I've got a temperature: là tôi bị sốt. từ temperature nghĩa là nhiệt độ - đánh vần là x3

I've got a sore throat: là tôi bị viêm họng. Sore đánh vần là... nghĩa là viêm còn từ họng là throat- đánh vần... x3

I've got a headache là tôi bị đau đầu. Headache đánh vần là... từ này được ghép từ head- nghĩa là đầu- và ache- nghĩa là đau- đánh vần... x3

I've got a rash- tôi bị nổi mẩn ngứa. Rash đánh vần là... nghĩa là mẩn ngứa.x3

I've got a pain in my back – là tôi bị đau ở lưng. Từ back này chắc hẳn rất quen thuộc với mọi người rồi đúng không? x3

Tiếp đến là một cấu trúc đơn giản nữa. Tôi gặp khó khăn về vấn đề gì đó. **I have difficulty + v-ing.** Ví dụ: I have difficulty breathing- tôi khó thở. I have difficulty sleeping tôi khó ngủ. I have difficulty walking- tôi gặp khó khăn trong đi lại.

Các bạn đã bao giờ tự hỏi: Các công đoạn cặp nhiệt độ, đo huyết áp trong tiếng anh là gì chưa. **I'm going to take your temperature:** nghĩa là tôi sẽ đo nhiệt độ cho bạn. Từ temperature đã được nhắc đến ở trên rồi đúng không? Hi vọng hai cách nói ở trên sẽ giúp cho các bạn không bao giờ có thể quên đi từ này. Tương tự, **I am going to take your blood pressure** nghĩa là tôi sẽ đo huyết áp cho bạn. Blood là máu- đánh vần là B-L-O-O-D còn pressure là áp lực- đánh vần P-R-E-S-S-U-R-E như vậy **blood pressure** là huyết áp đúng không các bạn? X3

Nói về các cấp bậc của nhiệt độ, tức là temperature ta có normal là bình thường. **Low** là thấp- high là cao. Còn kiểm tra máu là gì nhỉ? Máu là blood. Còn kiểm tra là test. Vậy thì kiểm tra máu là **blood test.** Have a blood test là làm một bài kiểm tra về máu

Như vậy là chúng ta đã điểm qua một vài câu nói cơ bản khi đi khám bệnh rồi đúng không các bạn? Mình hi vọng rằng bấy nhiêu đó là hành trang vừa đủ để các bạn có thể giao tiếp suôn sẻ với các bác sĩ nước ngoài.

Hãy luôn theo dõi và ủng hộ Step Up Radio các bạn nhé!

Chào các bạn, Step Up Radio rất vui khi lại được đồng hành cùng các bạn trong hành trình học giao tiếp căn bản. Bài học hôm nay sẽ cung cấp cho các bạn một kĩ năng sống còn khi bị lạc ở nước ngoài, đó chính là hỏi đường, và kèm theo là các từ vựng để chỉ phương hướng nữa đấy. Các bạn đã sẵn sàng chưa ạ ? Hãy cùng bắt đầu nhé!

Đầu tiên chúng ta sẽ cùng chinh phục các cách hỏi phương hướng đến địa điểm mà bạn muốn đến.

"Excuse me, Can you show me how to get to + một địa điểm". Chẳng hạn, "Excuse me, Can you show me how to get to Hoan Kiem Lake?" Bạn có thể chỉ đường cho tôi đến hồ Hoàn Kiếm được không?" Hoặc nếu cách nói này đã quá quen thuộc với bạn, hãy thay thế bằng : "Excuse me, how do you get to Hoan Kiem lake from here?" , Excuse me, how do you get to Hoan Kiem lake from here ? xin lỗi, làm cách nào để đi từ đây đến nhà trắng?

Các bạn cùng lắng nghe đoạn hội thoại mẫu này nhé:

1. Excuse me. Is there a bookstore around here?

Xin lỗi (cho tôi hỏi), quanh đây có hiệu sách nào không?

Yeah. There's one right across the street.

Có đấy. Có một (cửa hàng) ngay bên kia đường.

Right across the street là ngay bên đường. Right là một từ rất được ưa chuộng trong tiếng anh. Right now là ngay bây giờ, right here là ở ngay đây, right after là ngay sau khi

2. Can you tell me how to get to the supermarket?

Bạn có thể cho tôi biết làm thế nào để đến siêu thị không? Supermarket là siêu thị.

Sorry. I don't live around here.

Xin lỗi, tôi không sống quanh đây.



Nào cùng chuyển sang các từ vựng cơ bản để chỉ đường nhé.

Đi thẳng là **go straight ahead**. Như vậy, để nói hãy đi thẳng cho đến khi bạn gặp cái bưu điện là: "Go straight ahead until you get to the Post office"

Ngoài ra còn có một cách nữa là: **Go down this street for two blocks**: Đi thẳng đường này qua hai tòa nhà.

Đi qua đèn giao thông thì nói là **go past the traffic light**, go past the traffic light

Tiếp đến, rẽ trái là **turn left**, rẽ phải là **turn right**. Chẳng hạn nói đi thẳng qua một dãy nhà, sau đó rẽ trái là **"Go straight for one block and turn left"**, hoặc ví dụ Go to the cafe and turn right". Nói cái cửa hàng bánh ngọt ở bên tay trái hoặc tay phải của bạn thì nói là **The bakery store is on your left** hoặc là The bakery store is on your right. Bakery store - cửa hàng bánh ngọt đánh vần là B-A-K-E-R-Y Store

Bây giờ các bạn hãy lắng nghe đoạn hội thoại ngắn sau đây và cố gắng hình dung ra phương hướng đang được nói đến nhé.

Đoạn thứ nhất:

Where's the convenience store?

Cửa hàng tiện lợi ở đâu?

On the corner of the street. Next to the library.

Ở góc đường. Cạnh thư viện.

Đoạn thứ hai

How do you get to the bank?

Làm thế nào đến ngân hàng nhỉ?

Go straight down this street for two blocks. Turn left when you get to Nguyen Chi Thanh Street. Stay on Nguyen Chi Thanh street for half a block. It's on the left hand side.

Đi thẳng đường này qua hai tòa nhà. rẽ trái khi bạn đến đường Nguyễn Chí Thanh. Đi dọc đường Nguyễn Chí Thanh qua một nửa tòa nhà. Nó ở bên tay trái của bạn.

Nếu có một người ở trên đường Trần Duy Hưng nhận được lời chỉ dẫn như sau, các bạn có thể đoán ra địa điểm đang được nói đến không nhé. Mình chắc chắn là những bạn ở HN ai cũng đã từng đến ít nhất 1 lần. Các bạn hãy chú ý lắng nghe:

Go straight ahead. Go past the Grand Plaza on the left until you see a big supermarket on the right hand side. That's where you want to get to.

Câu trả lời ở đây chính là siêu thị Bigc Thăng Long đấy.

Bài học về chỉ đường và hỏi đường đến đây là hết rồi. Chúc mừng các bạn đã bước thêm một nấc thang nữa trên con đường tới vốn tiếng anh giao tiếp thành thạo.

Chúc các bạn may mắn và hẹn gặp lại ở bài học sau. Good luck and see you in the next lesson!



Chào mừng các bạn đến vs Step Up Radio. Mình là Linh.

Bạn mới "trúng tiếng sét ái tình" của 1 anh chàng đẹp trai hay 1 cô gái xinh xắn dễ thương mới gặp ở 1 buổi đi tình nguyện? Đứa bạn cấp 2 lâu ngày không gặp? 1 cuộc gặp gỡ nói chuyện bàn về chuyến công tác sắp tới?...vv Bạn muốn lên lịch hẹn hò cho tất cả những mục đích vừa rồi? Ok, muốn biết làm thế nào không? Sau đây mình sẽ chỉ cho các bạn nhiều cách thông dụng và đơn giản trong tiếng Anh nhé!

Để hẹn gặp ai đó, bạn có thể nói: **"Are you free tomorrow?"**x2 (Ngày mai bạn rảnh không?)

"Can we meet sometime next week?"x2 (Chúng ta có thể gặp nhau hôm nào đó tuần tới không?)

"Are you available next Monday?"x2 (Thứ 2 tới bạn rảnh chứ?) hoặc **"Is the 26th convenient for you?"** (Ngày 26 có tiện cho bạn không?)

Đồng ý với lời mời hẹn (**agreeing on a date**), chúng ta có thể nói:

- **"Yes, I'm free tomorrow"**x2 (Có, mai tôi có rảnh)
- **"Yes, we can meet on the 26th"**x2 (Có, ngày 26 tôi rảnh)
- **"Yes, next Monday is fine"**x2 (Có, thứ 2 tới tôi rảnh)
- **"No problem, we can meet tomorrow"** (Được thôi, mai gặp nhau đi)

Nhưng nếu không may bạn lại bận hay không thể chấp nhận lời đề nghị hẹn gặp hôm đó, hãy từ chối 1 cách lịch sự khéo léo và nếu có thể, hãy gợi ý luôn 1 thời gian khác (**Suggesting a different date**)

- **"I'm afraid I can't make it on the 2nd. Can we meet on the 3rd?"**x2 (Tôi e rằng ngày mùng 2 tôi không tới được. Chúng ta có thể gặp nhau ngày mùng 3 được không?)
- **"Monday isn't quite convenient for me. Could we meet on Tuesday instead?"** (Thứ 2 thì hơi bất tiện cho tôi. Ta gặp nhau vào thứ 3 được chứ?)
- **"The 10th is going to be a bit difficult. What about the 11th?"**x2 (Ngày 10 thì hơi khó. Ngày 11 thì sao?)

Có 1 tình huống bất ngờ xảy đến khiến bạn cần phải thay đổi lịch hẹn đã sắp xếp trước đó (**Changing the arrangement**). Hãy nói: **"You know we had agreed to meet on the 20th? Well, I'm really sorry. I can't make it after all. Some urgent business has come up. Can we fix another time?"** (Chúng ta có cuộc hẹn vào ngày 20 phải không? Rất xin lỗi tôi không thể đến ngày hôm đó được vướng 1 việc gấp. Chúng ta có thể hẹn gặp vào 1 ngày khác được không?).

Lại 1 lần nữa nhé: **"You know we had agreed to meet on the 20th? Well, I'm really sorry. I can't make it after all. Some urgent business has come up. Can we fix another time?"**. Trước tiên hãy nói xin lỗi vì không thể làm theo như đã hẹn và nêu ra 1 lí do nào đó rồi gợi ý chuyển sang 1 ngày khác.

Bài học đến đây là hết. Chúc các bạn thành công vs các dự định hẹn hò nhé!
Hãy luôn theo dõi và ủng hộ Step Up Radio. Xin cảm ơn các bạn!

Chào mừng các bạn đến với Step up Radio. Mình là Linh.

Để thay đổi không khí, hôm nay các bạn hãy cùng đến rạp chiếu phim và thư giãn cùng với mình nhé!

Không rõ gần đây rạp đang chiếu phim gì nhỉ? ("**What's on at the cinemas?**"x2) và nội dung của bộ phim kia là gì ("**What's that film about?**"x2) và ai đóng phim đó (**Who's in it?**).

Phim "Chàng trai năm ấy" có vẻ đc công chúng đánh giá cao đó ("**It's meant to be good**"x2), chúng ta sẽ cùng chọn phim này nhé!

"**Two tickets, please**" (Cho tôi 2 vé). Chúng ta sẽ ngồi hàng trước nhé, để mình hỏi xem còn vé không "**Do you have anything in the front rows?**"x2. Anh ta nói rằng không còn vé cho mấy hàng trước "**I'm sorry, there're no tickets left in the front rows** (rờ u)"x2. Còn những chỗ ngồi khác thì sao đây? "**What seats are left for this film?**"x2. "**Just near the back**" (Chỉ còn phía cuối thôi), vậy thì ngồi mấy hàng sau nhé, mình không thích ngồi quá gần màn hình "**Let's sit in the back, I don't like to be too near the screen**"x2.

Chúng mình đi mua bỏng ngô trong lúc chờ giờ chiếu phim nhé! ("**Shall we get some popcorn?**"x2). Các cậu muốn mặn hay ngọt? ("**Salted or sweet?**"x2). Có muốn uống thêm cái gì không? ("**Do you want anything to drink?**"x2)

Các bạn nghĩ gì về bộ phim này? ("**What do you think about this film?**"x2).

- Tớ rất thích phim này, nó thực sự rất hay và cảm động mặc dù bình thường tớ thích các phim kinh dị và hoạt hình hơn ("**I enjoyed this film, it was really good and touching although normally I prefer an animation and horror film**"x2).
- Diễn xuất rất xuất sắc ("**The acting was excellent**"x2).
- Còn tớ thấy nó cũng không tệ lắm với 1 bộ phim hài tình cảm ("**For me, it wasn't bad for a romantic comedy film**"x2).
- Các diễn viên trong phim cũng khá giỏi ("**The cast was pretty good as well**"x2).
- Tớ lại thấy phim này quá chán vì diễn biến trong phim nhanh quá ("**In my opinion, I thought it was rubbish because it was very fast-moving**"x2).
- Tớ thấy phim cũng rất tuyệt duy chỉ có chỗ ngồi rất bất tiện ("**The film was great despite the uncomfortable seats**"x2).

Dù phim có như thế nào thì chúng ta cũng đã có khoảng thời gian hiếm hoi đi ra ngoài gặp gỡ nhau rồi phải không?

Tiếp sau đây chúng ta sẽ cùng ăn tối nhé?

À quên mất, trước khi đi, mình phải chào tạm biệt các bạn học đã.

Hãy luôn theo dõi và ủng hộ Step Up Radio. Xin cảm ơn các bạn!

Chào mừng các bạn đến với Step Up Radio. Mình là Linh.

Đã bao giờ bạn tự mình muốn đặt bàn trong 1 nhà hàng cho bữa tối hay đặt phòng khách sạn cho kỳ nghỉ sắp tới cùng gia đình, và tất nhiên bằng tiếng Anh chưa? Điều đó chưa bao giờ dễ hơn trong bài học hôm nay.

"Making a reservation" được hiểu chung là đặt chỗ trước, có thể là vé tàu, bàn, hay phòng khách sạn. Tuy nhiên, trong giới hạn thời lượng, mình sẽ chỉ cách đặt bàn trong nhà hàng và phòng khách sạn tới các bạn nhé!

Phần 1: Đặt bàn.

Sau đây sẽ là một số mẫu câu thông dụng cần thiết cho việc đặt bàn.

"Hello, I'd like to make a reservation, please"x2 - *Xin chào, tôi muốn đặt bàn.*

"Do you have any free tables?"x2 - *Nhà hàng còn bàn trống không?*

"A table for 2... please"x2 (*Cho tôi đặt 1 bàn cho 2 người*)

"When for?"x2 (*Đặt cho khi nào?*)

"For what time?"x2 (*Vào lúc mấy giờ?*)

"This evening at 8..."x2 (*Tối nay lúc 8.*)

"Tomorrow at 7:00..."x2 (*Ngày mai lúc...*)

"At noon" (*Buổi trưa*)

"For how many people?"x2 (*Đặt cho bao nhiêu người?*)

"I've got a reservation" (*Tôi đặt bàn rồi*)

"Do you have a reservation?" (*Anh/chị đã đặt bàn chưa?*)

Phần 2: Đặt phòng khách sạn

"Do you have any vacancies?"x2 - *Khách sạn còn phòng trống không?*

"From what date?"x2 - *Trống từ ngày nào?*

"For how many nights?"x2 - *Anh/chị muốn ở bao nhiêu đêm?*

"How long will you be staying for?"x2 - *Anh/chị muốn ở lại bao nhiêu lâu?*

"One night/two nights/one week/two weeks (Anh - Anh là "a fortnight")x2 - 1 đêm, 2 đêm, 1 tuần, 2 tuần.

"What sort of room do you like?"x2 - *Anh/chị thích phòng loại nào?*

"I'd like a single room/double room/twin room/triple room/suite (sweet)"x2 - *Tôi muốn đặt 1 phòng đơn, phòng đôi, 1 phòng có 2 giường đơn, 1 phòng có 3 giường đơn, 1 phòng to cao cấp.*

"I'd like a room with an en-suite bathroom/a bath/a shower/a view/a sea view/a balcony"x2 - *Tôi muốn đặt 1 phòng có buồng tắm trong phòng, có bồn tắm, có vòi hoa sen, có thể ngắm cảnh, có thể ngắm biển, có ban công.*

"I'd like half board/full board"x2 - *Tôi muốn loại phòng bao gồm tiền ăn bữa sáng và bữa tối, phòng bao gồm tiền ăn cả ngày*

"Could we have an extra bed?"x2 - *Anh/chị có thể sắp xếp cho tôi thêm 1 giường được không?*

"Does the room have internet access/air conditioning/television?"x2 - *Trong phòng có mạng internet/điều hòa/ti vi không?*

"Is there a swimming pool/sauna/gym?"x2 - *Khách sạn có bể bơi/phòng xông hơi/phòng tập thể dục không?*

"What's the price per night?"x2 - *Giá phòng 1 đêm bao nhiêu?*

"Is breakfast included?"x2 - *Có bao gồm bữa sáng không?*

"Can you offer me any discount?"x2 - *Anh/chị có thể giảm giá 1 chút được không?*

"What time will you be arriving?"x2 - *Mấy giờ anh/chị sẽ đến nơi?*

Bài học đến đây là kết thúc. Hãy sử dụng những mẫu câu trên 1 cách linh hoạt trong các tình huống tương tự nhé!

Hãy luôn theo dõi và ủng hộ Step Up Radio. Xin cảm ơn các bạn!

Chào mừng các bạn đến vs Step Up Radio. Mình là Linh.

Có bao giờ các bạn đã nghĩ đến việc có 1 cô nàng xinh đẹp, mắt to, da trắng hồng, hay 1 anh chàng cao to vạm vỡ, mắt xanh vô cùng đẹp trai, người ngoại quốc là người yêu của mình chưa? Hoặc mời những anh chàng cô nàng đó đi hẹn hò? Nếu chưa thì mình khuyên các bạn nên thử sử dụng những câu nói trong bài học sau đây để xem khả năng tán tỉnh của mình đến đâu nhé, còn nếu rồi, tại sao không tham khảo thêm những câu nói ngọt ngào để tăng khả năng thu hút của bản thân?

Chẳng hạn bối cảnh đó đang diễn ra ở 1 quán bar hay 1 club, trước hết, điều không thể thiếu trong mọi cuộc hội thoại, đặc biệt tán tỉnh ai đó là mở đầu câu chuyện (**breaking the ice**) bằng 1 lời khen gây ấn tượng (**giving compliments**) như: **"I like your outfit"**x2 (Anh thích bộ đồ của e), **"You look great"**x2 (Trông em rất tuyệt), hay **"You've got a beautiful eyes"**x2 (Em có đôi mắt rất đẹp), **"You've got a great smile"**x2 (Em có nụ cười rất rạng rỡ),...vv Nếu được ai đó khen như vậy, các bạn cũng nên lịch sự cảm ơn về những lời khen đó nhé: **"Thanks for the compliment"**x2

Để tiếp tục trò chuyện, các bạn nam có thể hỏi mua đồ uống cho các bạn nữ **"Can I get you a drink?"**x2. Nếu thấy đối phương đi 1 mình, có thể hỏi thêm lúc chờ mua đồ uống **"Are you on your own?"**x2 (Em đi 1 mình à?) và bạn đi với 1 nhóm bạn, hãy hỏi cô nàng ấy tham gia cùng để cô ấy cảm thấy được chào đón **"Would you like to join us?"**x2.



Đối vs 1 bạn nữ chủ động, các bạn có thể tiếp tục cuộc hội thoại với người kia bằng cách hỏi **"Do you come here often?"**x2 (Anh có hay đến đây không?) và mời anh chàng kia nhảy với bạn **"Would you like to dance?"**x2

Tiếp theo, để tiếp tục gặp gỡ người đó, các bạn hãy hỏi nếu họ có muốn đi uống nước hay uống cafe với bạn vào 1 dịp khác không **"Do you want to go for a drink sometime?"x2** hoặc **"Would you like to join me for a coffee sometime?"x2**. Rủ đi ăn tối hay ăn trưa chẳng hạn **"Do you fancy dinner/lunch sometime?"x2**, hay họ hơn có thể hỏi đi xem phim **"Do you fancy going to see a film sometime?"x2**.

Đáp lại những lời mời trên, các bạn có thể chấp nhận bằng cách nói **"That sounds good, I'd love to"x2** (Nghe hấp dẫn đấy, em rất thích), hoặc từ chối 1 cách khéo léo **"Sorry, I'd love to but later on I'm too busy (i-y) to go out"x2** (Xin lỗi, e rất muốn nhưng sau này em khá bận nên không thể đi chơi được).

Nếu anh chàng hay cô nàng kia từ chối thì có thể ngầm hiểu là lời từ chối tiếp tục tìm hiểu bạn rồi, nhưng nếu may mắn hơn họ nhận lời, đừng quên hỏi số điện thoại của người đó nhé **"Could I have your phone number?"x2** và chắc chắn rồi, **"I'll call you"x2** (Anh sẽ gọi cho em)

Các bạn có thể tỏ ra quan tâm đến cô gái mình quý mến bằng cách **"Can I drive you home?"x2** (Anh lái xe đưa em về nhà nhé?) hoặc **"Can I walk you home?"x2** (Anh đi bộ về nhà cùng e nhé?)

Trước khi ra về, đừng quên bày tỏ cảm xúc của mình để họ thấy bạn đã thấy thoải mái khi ở cạnh họ **"Thanks, I had a great evening. I do enjoy spending time with you"x2** (Cảm ơn, em đã có 1 buổi tối rất tuyệt và em thấy rất thú vị khi dành thời gian với anh)

Các bạn đã có cặp có đôi, đừng ngại ngần bày tỏ sự nhớ nhung **"I miss you"** (Anh nhớ em) hay cho đối phương thấy, bạn yêu họ nhiều thế nào **"I find you very attractive. I love you so much"x2** (Em rất quyến rũ, anh yêu em nhiều lắm)

1 số cụm từ khác liên quan đến tình yêu rất thú vị:

"Fall in love with 'someone"x2 - cảm nắng ai đó

"Have a crush on SB"x2 - phải lòng ai đó

"Love at first sight"x2 - tình yêu sét đánh

"Made for each other"x2 - sinh ra để dành cho nhau

"Lovesick"x2 - thất tình

"Love triangle"x2- tình yêu tay ba.

Hi vọng sau bài học này các bạn sẽ sớm tìm đc một nửa cho mình bằng những tuyệt chiêu mà mình đã bày cho các bạn nhé. Hãy sử dụng chúng một cách khôn ngoan và linh hoạt, sớm hay muộn, bạn sẽ đạt được chủ đích của bản thân.

Hãy luôn theo dõi và ủng hộ Step Up Radio. Xin cảm ơn các bạn!

Chào mừng các bạn đến vs Step Up Radio. Mình là Linh.

Các bạn ơi, hôm nay chúng ta hãy cùng tìm hiểu xem các vật dụng trong phòng tắm và cách nói 1 số câu nói liên quan nhé! Mình tin là các bạn sẽ rất hứng thú vs bài học, hãy cùng bắt đầu thôi!

Khi đánh răng, **brush your teeth** x2, chúng ta cần phải có kem đánh răng, **toothpaste** x2, bàn chải đánh răng, **toothbrush** x2. Ngày nay chúng ta có những chiếc hộp mà bên trên có thể đựng toothpaste, bên dưới có thể treo toothbrush, giá treo toothbrush đc gọi là **toothbrush holder** x2

Đối với đàn ông như các ông, các bố hay các bác, chú thì dường như những chiếc dao cạo râu, **razor** x2 và **shaving foam** x2 - là những người bạn không thể thiếu trong hành trình tìm lại vẻ tươi sáng và gọn gàng cho họ rồi, đúng không nào?



Để có thể rửa mặt, **clean your face** x2, chúng ta cần đến khăn mặt này, **hand towel** x2, 1 chiếc gương, **mirror** x2, vòi nước này, **faucet** x2 hoặc **tap** x2, và bồn rửa mặt, **washbasin** x2.

Hầu như các đồ dùng trong phòng tắm chúng ta đều có thể đựng trong 1 chiếc tủ, gọi là **bathroom cabinet** x2.

Tiếp theo, khi đi tắm gọi - **have/take a shower** (nếu tắm trong bồn tắm, các bạn có thể nói rõ hơn là **take a bath**), những vật dụng như sau là không thể thiếu: sữa tắm - **shower gel** x2, dầu gội - **shampoo** x2, dầu xả - **conditioner** x2, miếng bọt làm sạch - **sponge** x2, xà phòng - **soap** x2, xà phòng thì được đựng trong 1 cái khay nhỏ đc gọi là **soap dish** x2, tiếp nữa là vòi hoa sen - **shower** x2, chúng ta cũng cần khăn tắm - **bath towel** để làm khô người sau khi tắm xong.

Khi đi vệ sinh, các bạn chắc chắn sẽ phải cần giấy vệ sinh - **toilet paper** x2 và bồn cầu - **toilet** x2, 2 thứ không thể nào thiếu được trong nhà tắm hay nhà vệ sinh nhỉ?

Vừa rồi là 1 số từ vựng cơ bản đến các vật dụng và hành động liên quan trong phòng tắm, hy vọng chúng sẽ có ích đối với các bạn trong các tình huống đời sống hàng ngày cũng như trong công việc.

Hãy luôn theo dõi và ủng hộ Step Up Radio. Xin cảm ơn các bạn!

Chào mừng các bạn đến với Step Up Radio. Mình là Linh.

Sắp tới bạn đc nghỉ học hay nghỉ làm trong 1 khoảng thời gian và muốn đi du lịch đâu đó? Vậy làm thế nào để đặt 1 kỳ nghỉ thông qua đại lý du lịch đây? Cùng tìm hiểu qua bài học sau đây nhé!

Đầu tiên chúng ta sẽ sắp xếp chuyến đi (**arranging a trip**) vs nhân viên đại lý: **"Well, I have 7 days off work and I was thinking of going to..."**x2 (Trong đó khoảng trống thứ nhất là khoảng thời gian mà bạn có cho chuyến đi và khoảng trống thứ 2 là địa điểm mà bạn mong muốn đến).

Tiếp theo, họ sẽ hỏi bạn có thể khởi hành vào ngày nào và kỳ nghỉ của bạn kéo dài bao lâu "What date do you think is suitable for you to set off and how long do you expect to be in the vacation?", bạn có thể trả lời theo mẫu sau: **"I suppose that next Sunday will be i'deal and my vacation lasts 1 week"**x2. Bạn có thể thay thế "next Sunday" và "1 week" = ngày cụ thể mà bạn sẵn sàng cho chuyến đi và khoảng thời gian bạn mong muốn cho kỳ nghỉ. VD: the 1st day of the month, the twentieth of March, 2 months, 3 days,...vv

Sau khi có thông tin về địa điểm và khoảng thời gian bạn muốn cho chuyến đi, họ sẽ đưa cho bạn 1 quyển sách nhỏ (**brochure**) giới thiệu về các khách sạn tại đó để bạn lựa chọn phù hợp vs khả năng tài chính và nhu cầu của bạn: **"Here's our Paris brochure (SH), have a look and see if there's a hotel you like"**.

Khi đã đạt được thỏa thuận về khách sạn mà bạn muốn, họ sẽ hỏi liệu bạn có muốn đặt vé luôn không: **"Would you like me to make the booking now, sir?"** Nếu đồng ý hãy trả lời **"Yes, please"** và sau đó họ sẽ tiến hành lấy thông tin cá nhân của bạn (**taking personal information**) như tên, địa chỉ, số điện thoại, bạn đi với những ai...vv

Sau đó, việc đặt vé máy bay sẽ được tiến hành. **"I just checked the availability on the Vietnam Airlines flight but there's a 3-hour stopover in Thailand"** (Tôi vừa mới kiểm tra và có 1 chuyến bay của hãng bay Vietnam nhưng sẽ có 1 sự tạm nghỉ tại Thái Lan 3 tiếng). Nếu bạn muốn bay thẳng có thể nói: **"Is there a direct flight that I can take?"**x2. Tiếp đó họ sẽ cho bạn biết thông tin về chuyến bay khác phù hợp vs bạn: **"This flight departs at 8 on Sunday morning and arrives in Paris at 6pm local time, the return flight departs at 10 and arrives in Bangkok after 5 hours"** (Chuyến bay này khởi hành lúc 8h sáng CN và đến nơi lúc 6h tối giờ địa phương, chuyến bay về khởi hành lúc 10h và đến Bangkok sau 5 tiếng). Hãy luôn lưu ý sự chênh lệch múi giờ khi bạn đi ra nước ngoài nhé! Và cuối cùng họ sẽ xác nhận và đặt chỗ cho bạn: **"Shall I reserve a seat for you?"**.

Việc cuối cùng là đặt phòng khách sạn (**Making a hotel reservation**) **"Now let's reserve a room for you at the Sunshine hotel. Do you want a single or a double room?"** (Bây giờ chúng ta sẽ cùng đặt phòng cho bạn ở KS Sunshine. Bạn muốn phòng đơn hay phòng đôi?). Tùy vào nhu cầu cá nhân, bạn có thể nói **"A single room, hoặc, "a double room will be fine, thanks"**. Và họ sẽ xác nhận và làm thủ tục đặt phòng **"Shall I make the confirmation?"**. **"Yes, go ahead"** (Tốt rồi, bạn cứ đặt phòng đó cho tôi đi). **"Ok, so now you have a single room at the Sunshine hotel from... Until..."**.

1 bước nữa không thể thiếu là thanh toán. Nếu có thể, bạn có thể hỏi trả bằng thẻ **"Can I pay by credit card?"**x2 hoặc trả bằng tiền mặt **"Can I pay in cash?"**.

Vậy là chúng ta đã hoàn thành việc đặt 1 kỳ nghỉ cho bạn tại đại lý du lịch rồi. Hãy sắp xếp hành lý và lên đường thôi nào!

Bài học đến đây là hết.

Hãy luôn theo dõi và ủng hộ Step Up Radio. Xin cảm ơn các bạn!

Chào mừng các bạn đến vs Step Up Radio. Mình là Linh.

Có dịp đi công tác nước ngoài hay đi du lịch ... không thể bỏ qua những câu giao tiếp cơ bản nhất tại sân bay với nhân viên làm thủ tục và nhân viên an ninh. Bởi các sân bay quốc tế vô cùng rộng lớn, ít nhất gấp 5 lần so với sân bay Nội Bài của Việt Nam, hơn nữa các bảng chỉ dẫn đi lại, lấy hành lý hay các khu vực sử dụng đều bằng tiếng Anh. Sẽ rất khó khăn nếu chúng ta không trang bị cho bản thân vốn ngoại ngữ cần thiết.

Đầu tiên là làm thủ tục lên máy bay (check-in).



Các nhân viên ở quầy làm thủ tục (**check-in clerk**) sẽ hỏi vé máy bay và hộ chiếu của bạn **"Can I see your ticket and passport?"** - "Can I see your ticket and passport?". Bạn có thể đáp lại **"Certainly, here you are"** - "Certainly, here you are".

Lúc này bạn sẽ đưa cho nhân viên xem giấy tờ. Sau đó họ sẽ hỏi bạn có bao nhiêu hành lý đem theo để gửi **"How many bags do you have to check in?"** - "How many bags do you have to check in?".

Tiếp theo, họ sẽ hỏi bạn có hành lý xách tay hay không **"Do you have any hand luggage?"** - "Do you have any hand luggage?". Để nắm rõ những vật dụng được mang theo trong hành lý xách tay, bạn có thể hỏi **"What can I take in my hand luggage?"** - "What can I take in my hand luggage?".

Nhân viên quầy thủ tục cần chắc chắn rằng bạn không mang những vật dụng cấm hay bị hạn chế lên máy bay nên có thể sẽ hỏi bạn **"Are you carrying any restricted items?"** - "Are you carrying any restricted items?" hoặc **"Do you have any electrical goods in your bags?"** - "Do you have any electrical goods in your bags?".

Tiếp theo nữa họ sẽ hỏi bạn muốn chỗ ngồi gần cửa sổ hay lối đi giữa 2 hàng ghế, **"Would you like a window or an aisle seat?"** - "Would you like a window or an aisle seat?". Tùy vào sở thích cá nhân, bạn có thể chọn **"A window one"** (Chỗ ngồi gần cửa sổ) hoặc **"An aisle one"** (Gần lối đi giữa 2 hàng ghế).

Sau khi đã hoàn thành các thủ tục về giấy tờ và hành lý, họ sẽ chỉ cho bạn biết số chỗ ngồi, số khoang máy bay và cổng đợi máy bay trên vé máy bay của bạn **"This is your seat number, your boarding number and the departure gate"** - "This is your seat number, your flight boards and the departure gate".

Bây giờ bạn sẽ được hướng dẫn để đi qua khu kiểm tra an ninh (**Going through security check**) trước khi đến nhà chờ trong sân bay (**departure lounge**).

Có 1 số thông báo tại sân bay bạn sẽ có thể nghe thấy:

1. **"Please proceed to the gate number..."** - "Please proceed to the gate number..." (xin vui lòng đi vào cửa số...)
2. **"In a few moments we will be calling all passengers with priority boarding"** - "In a few moments we will be calling all passengers with priority boarding" (Trong 1 vài phút chúng tôi sẽ gọi tất cả các hành khách có vé lên khoang máy bay ưu tiên)
3. **"Please have your boarding card ready for inspection"** - "Please have your boarding card ready for inspection" (Vui lòng chuẩn bị sẵn thẻ lên máy bay để kiểm tra)

1 số trường hợp không may có thể sẽ xảy ra, chẳng hạn:

- Mất hộ chiếu: **"I have lost my passport, what should I do?"**x2
- Bị thất lạc hành lý: **"I have lost my baggage"**x2 hoặc bạn chỉ mất 1 vài thứ đồ **"One piece of my baggage is missing"**x2. Nhân viên sân bay có thể chỉ bạn đến phòng tìm hành lý thất lạc ("lost and found" hoặc "lost property")

Cùng điểm qua thêm 1 số từ vựng khác nhé!

"Arrivals"x2 (Khu đến), **"Departures"**x2 (Khu đi), **"Domestic flights"**x2 (các chuyến bay nội địa), **"International departures"**x2 (Các chuyến khởi hành quốc tế), **"delay"**x2 (hoãn), **"cancel"**x2 (hủy), **"landing"**x2 (hạ cánh), **"take off"**x2 (cất cánh).

Bài học đến đây là hết.

Hãy luôn theo dõi và ủng hộ Step Up Radio. Xin cảm ơn các bạn!

Chào mừng các bạn đến vs Step Up Radio. Mình là Linh.

Đang trên đường đạp xe đạp từ nhà đến trường, thì đột nhiên, chiếc xe đạp của bạn tuột xích, bạn không biết phải làm thế nào để sửa nó và cần sự giúp đỡ. Ở 1 tình huống khác, bạn bước ra ngoài siêu thị với vô số đồ đông trên tay, thậm chí cố gắng nhồi nhét vẫn không thể cầm hết đồ ra xe được và bạn rất cần sự giúp đỡ mang những thứ đồ còn lại ra xe...vv Với những tình huống cấp bách như vậy, bạn sẽ làm thế nào để người khác vui vẻ dừng lại giúp đỡ mình đây?

Để mở đầu 1 cách lịch sự, bạn có thể nói: **"Excuse me, can I ask a favor?"** - "Excuse me, can I ask a favor?" (Xin lỗi, tôi có thể nhờ bạn 1 chút được không?) hoặc **"Could you help me for a second?"** - "Could you help me for a second?", câu này cũng khá lịch sự với cụm từ "for a second" với hàm ý chúng ta không cần nhiều sự giúp đỡ và sự giúp đỡ này cũng k quá khó.

Đối với bạn bè hoặc những người thân thiết, bạn có thể nói trực tiếp như: **"Can you give me a hand with this?"** - "Can you give me a hand with this?" (Giúp m 1 tay đc k?)

Với những người lạ hoặc cấp trên, bạn có thể nói 1 cách trang trọng như: **"I wonder if you could help me with this?"** - "I wonder if you could help me with this?" (Tôi phân vân không biết bạn có thể giúp tôi được không?)

Trong trường hợp khẩn cấp gặp 1 vấn đề lớn và muốn nhấn mạnh rằng bạn đang thực sự cần sự giúp đỡ hoặc có quá nhiều việc phải giải quyết 1 lúc, hãy nói: **"I could do with some help, please"** - "I could do with some help, please" (Nếu có sự trợ giúp thì tôi có thể làm đc) hoặc **"I can't manage. Can you help?"** - "I can't manage. Can you help?" (Tôi k thể giải q' đc. Bạn có thể giúp tôi đc k?)

Khi chúng ta cần sự giúp đỡ trong khoảng thời gian ngắn và cũng tôn trọng người khác bởi họ đang bận, sử dụng câu nói: **"Could you spare a moment?"** - "Could you spare a moment?" (Cho tôi xin 1 vài phút đc k?)

Khi đưa ra yêu cầu sự giúp đỡ hi vọng người nghe không từ chối, hãy nói: **"I need some help, please"** - "I need some help, please" (Làm ơn tôi cần sự giúp đỡ). Câu này cũng thường đc cấp trên nói với người cấp dưới.

Sẽ có 2 trường hợp xảy ra sau khi bạn đề nghị được giúp đỡ từ phía người khác. Bây giờ hãy đặt bản thân mình vào vị trí là người được ai đó hỏi sự trợ giúp. Bạn sẽ nhận lời giúp hay từ chối như thế nào để đối phương không cảm thấy buồn hay tự ái đây?

Để nhận lời giúp, có thể nói: **"Yes, sure. How can I help you?"** - "Yes, sure. How can I help you?" hoặc **"Of course. How may I help you?"** - "Of course. How may I help you?". Câu nói thứ 2 trang trọng hơn câu thứ 1.

Để từ chối, hãy nói: **"Well, it's my pleasure to help you but I've got some urgent business to deal with. I'm really sorry"** - "Well it's my pleasure to help you but I've got some urgent business to deal with. I'm really sorry" (Câu này có nghĩa là: Giúp bạn là hạnh phúc cho tôi nhưng rất xin lỗi, tôi có 1 vài việc gấp phải cần giải quyết)

1 cách khác ngắn gọn hơn: **"Terribly sorry but I gotta go now"** - "Terribly sorry but I gotta go now". (Vô cùng xin lỗi nhưng tôi có việc phải đi bây giờ)

Bài học đến đây là hết. Chúc các bạn học tiếng Anh thật hiệu quả.
Hãy luôn theo dõi và ủng hộ Step Up Radio. Xin cảm ơn các bạn!

T: Xin chào các bạn khán giả của Step Up Radio. Mình là Thương. Và trong bài học này, người đồng hành với mình là Linh. Chào Linh.

L: Chào Thương và các bạn. Chúc mọi người có một ngày học tập và làm việc thật vui vẻ và hiệu quả.

T: Linh à, mùa hè đến rồi. Hôm nay mình sẽ giới thiệu cho các bạn nghe đài một bí kíp bỏ túi để đi du lịch nước ngoài nhé. Đó là đặt phòng khách sạn bằng tiếng anh. Rất hữu ích đúng không?

L: Đúng rồi. Không nói gì xa xôi ở châu Âu hay châu Mỹ mà khi đi lại trong khu vực lân cận như Thái Lan hay Indonesia thì chắc chắn đến 90% ngôn ngữ mà chúng ta dùng để giao tiếp là tiếng Anh rồi. Hãy cùng khám phá xem chúng ta phải đề cập những gì trong trường hợp đó nhé.



T: Đầu tiên đó là đặt phòng, tức là **make a reservation hay là book a room** đấy. Từ reservation nghĩa là đặt trước một cái gì đó, chẳng hạn như đặt chỗ ở phòng xem phim hay là đặt bàn trước ở nhà hàng. Các bạn nhớ nhé, **reservation** x2

L: Để mở đầu chúng ta sẽ nói là : "**I would like to book a room +thông tin cụ thể về phòng.**" Ví dụ phòng cho hai người từ mùng 2 tháng 8 đến mùng 5 tháng 8 thì là : " I would like to book a room for two from August the 2nd to August 5th"

T: Còn nếu như người khách không đề cập đến thời gian thì nhân viên lễ tân sẽ hỏi là : "**When will you be staying with us?**" " quý khách sẽ ở đây với chúng tôi trong khoảng thời gian nào?" when will you be staying with us?"

L: Hoặc nếu người nói không nhắc đến kích thước phòng thì nhân viên khách sạn sẽ hỏi là : " **What room size do you need?**" Size là kích cỡ. What room size do you need? Có hai kích cỡ phòng cơ bản là **single room và double room** là phòng đơn và phòng đôi. Ngoài ra có một từ khó hơn đó là **SUITE**. (SWIT) đánh vần là s-u-i-t-e thú vị là mặc dù từ này không hề có chữ cái w nhưng lại đọc là **swit**. Có nghĩa là một phòng rộng thiết kế cho cả gia đình hoặc cho một mục đích đặc biệt khác với rất nhiều tiện nghi.

T: Chính xác là như vậy Linh ạ. Nhìn mặt chữ tổ cũng đã từng nhầm tưởng từ này đọc là siu (t). Nhưng thực ra giống như rất nhiều từ tiếng Anh khác, phỏng đoán từ mặt chữ không phải lúc nào cũng cho chúng ta cách đọc đúng. Tổ hoàn toàn bất ngờ khi biết được cách đọc chính xác của từ này.

L: Như vậy, tổ đoán là để chắc chắn chúng ta nên phải check lại phát âm cho từng từ một cách cẩn thận trước khi dùng nó đúng không Thương. Tiếp tục với các câu hỏi thoại thường gặp trong tình huống đặt phòng khách sạn này nhé.

T: Ngoài ra nhân viên lễ tân có thể hỏi là : **What time do you want to leave** (leave tức là rời đi) , hoặc **What time do you want to arrive**, arrive tức là đến, hoặc là check out(trả phòng).

L: Nếu muốn hỏi giá, chúng ta nói là **"How much does it cost for one night"** chẳng hạn, tức là giá phòng một đêm là bao nhiêu. Giá phòng khách sạn ta gọi chung là **rent-** đánh vần r-e-n-t. The rent for the room.

T: Đúng vậy, còn về thanh toán, người khách sẽ được hỏi là : **How would you like to pay?"** tức là quý khách muốn thanh toán theo phương thức nào? Trả tiền mặt là pay in cash x2 hoặc trả bằng thẻ tín dụng là pay by credit card x2. : Sau khi đặt phòng là nhận phòng đúng không Linh? Nhận phòng trong tiếng anh là **check –in** các bạn nhé.

L : Ồi thực sự từ check-in này làm tớ liên tưởng đến trào lưu chụp ảnh check-in của giới trẻ bây giờ Thương ạ. Chỉ có từ trả khách sạn là **check-out** là tớ ít thấy thôi. À thực ra là tớ có thấy một lần trên các trang mua hàng trực tuyến. Khi chọn xong hàng và thanh toán sẽ có chữ **check out** hiện lên.

T: Chính xác. Liên tưởng làm cho chúng ta ghi nhớ mọi thứ dễ dàng hơn rất nhiều Linh ạ. Khi chúng ta lấy phòng ở khách sạn thì nhân viên ks thường sẽ yêu cầu chúng ta điền vào một tờ thông tin : **"Can you fill in this form, please?"** x2

L: Uhm. Mình nghĩ là bây giờ bọn mình nên giới thiệu cho các bạn khán giả một số từ vựng liên quan đến dịch vụ khách sạn .

T: Đúng vậy. Chúng ta sẽ đi từ dễ đến khó nhé.

Phòng tập thể hình là **gym** - gym

Mạng không dây là **wifi**. Từ này rất phổ biến rồi đúng không?

Mạng nói chung là **internet connection**x2

Buffet x2 : tiệc búp phê

Cleaning service x2: dịch vụ dọn dẹp phòng

Laundry service x2 : dịch vụ giặt là

Cuộc gọi báo thức là **a wake-up call** x2

L: Bài học đến đây là kết thúc rồi. Hi vọng các bạn đã có những phút giây bổ ích cùng L và T. Xin chào và hẹn gặp lại!

T: Chào mừng các bạn khán giả thân mến đã quay trở lại với Step Up Radio. Thương và Linh xin chúc các bạn một ngày làm việc hiệu quả và tràn ngập năng lượng. Hôm nay chúng ta sẽ gửi đến người nghe bài học nào đây Linh.

L: Chào Thương và các bạn. Hôm nay chúng ta sẽ nói đến một chủ đề sang chảnh, đó là ăn uống trong nhà hàng đấy.

T: Wow, nhắc đến nhà hàng trong lúc đang đói bụng như này đúng là tra tấn L ạ. T đang tưởng tượng ra những đĩa thức ăn nghi ngút béo ngậy và thơm phức rồi đây.

L: Ơ ầu, để cho cái sự liên tưởng đó "giày vò" cậu hơn thì chúng mình sẽ bắt đầu luôn nhé. OK Khi chúng ta bước chân vào nhà hàng thì nhân viên phục vụ sẽ chào hỏi chúng ta bằng một câu truyền thống là: **"Hello. How can I help you?"**. Xin chào, tôi có thể giúp gì được cho bạn.

T: Để hỏi xem chúng ta đã sẵn sàng gọi chưa, họ sẽ nói là: **"Are you ready to order?"** hoặc **"What will you have?"** khi đó ta sẽ trả lời lại như thế nào hả Linh?

L: Để xin menu, chúng ta sẽ nói: **"Can I have the menu, please?"** x 2, hoặc để biết hôm nay có món gì đặc biệt, ta có: **"What are today's specials?"** x2 các bạn lưu ý special ở đây là danh từ đếm được ở dạng số nhiều nên cần thêm s ở đằng sau nhé. Hoặc nếu muốn nhân viên nhà hàng gợi ý món, chúng ta nói: **"Any suggestions?"** hãy nhớ lên giọng ở cuối câu và thêm s vào sau danh từ suggestion.

T: Còn nếu chúng ta đã quen thuộc với các món hoặc menu đã được nêm nếm, hãy nói: **I think I will have + món ăn, hoặc dạng rút gọn của I will đọc là I 'll**. Ví dụ: I think I 'll have the steak. Tôi nghĩ là tôi sẽ ăn món bít tết.



L: Ở các nhà hàng sang trọng nhân viên phục vụ sẽ hỏi thực khách muốn món của mình nấu như thế nào, chín hay chín tái hay chín kĩ...Câu hỏi thường sẽ là: **"How would you like it cooked?"** x 2. Các bạn có để ý thấy cook được đặt ở dạng bị động không? Ed ở đây được đọc là "t"

T: Nói về nhiệt độ, mình xin giới thiệu một số tính từ miêu tả độ chín của món ăn như sau:

Rare là tái. ở văn cảnh khác rare có nghĩa là hiếm nhưng khi đang gọi món ở nhà hàng thì nó có nghĩa là tái.

Thứ hai là **medium rare**: tái vừa, khúc thịt có màu đỏ ở lõi.

Medium đứng một mình có nghĩa là trung bình.

Từ medium mình vừa nhắc đến nếu đứng một mình có nghĩa là chín vừa. Và cuối cùng là **well done** - chín kĩ.

L: Tớ thấy từ gây bất ngờ nhất ở đây là từ well done Thương ạ. Bởi vì thông thường chúng ta vẫn chỉ dùng từ well done để chỉ ai đó làm rất tốt đúng không. Giống như các bạn khán giả đang tập đọc những từ này và chúng ta sẽ khen các bạn ấy là well done vậy.

T: Sau khi chọn món rồi thì thực khách sẽ hỏi là: **"Is that all?"** đó có phải là tất cả chưa ạ? Hoặc **Can I get you anything else?** Tôi có thể lấy gì cho anh chị nữa? Hãy cùng mình nhắc lại nhé: "Is that all?" x2 và Can I get you anything else? X2

L: Thương ơi vậy thì sau khi ăn xong chúng ta phải nói như thế nào để lấy hóa đơn đây?

T: Đó là câu: **"Could I have the bill please?"** x2. Ở đây chúng ta dùng **could** chứ không phải là **can** để tăng tính trang trọng lịch thiệp cho câu nói đấy.

L: Vậy là một bữa ăn ở nhà hàng đã xong xuôi rồi đúng không. Thông thường, nhân viên phục vụ sẽ nói : "**Thank you. Please come again soon.**" Xin cảm ơn. Mong quý khách sớm quay lại."

T: Như các bài học trước, sau đây chúng mình xin được giới thiệu một số từ vựng liên quan đến chủ đề nhà hàng để khi bắt gặp các bạn sẽ không còn cảm thấy bối ngỡ. Nào chúng mình hãy cùng bắt đầu nhé.

L:

Appetizer: là món khai vị. Appetizerx2

Main course: món chính. X2

T: **Side dishes:** món phụ, side có nghĩa thông dụng nhất là phía hoặc bên. Nhưng trong từ **side dishes** này nó có nghĩa là món ăn kèm. Nếu không dùng từ side ta có thể dùng từ **extra**.

L: **Dessert** là món tráng miệng. X2. Từ dessert rất hay bị nhầm lẫn với từ desert, sa mạc. Các bạn hãy thận trọng khi dùng nhé.

T: Cấu trúc để hỏi xem cái gì đó có bị tính thêm tiền không là : "**Is something extra charged?**" Charged có đuôi ed có nghĩa là bị tính phí. Ví dụ, "**Is the sauce extra charged?**" x2 nước sốt có bị tính thêm tiền không?

L: Vậy là bài học về giao tiếp trong nhà hàng đến đây là hết rồi. L và T hi vọng các bạn sẽ áp dụng thật nhiều vào tính huống thực tế, chẳng hạn như khi đem một người bạn nước ngoài đi ăn chẳng hạn. Xin chào và hẹn gặp lại.



L: Chào mừng các bạn đến vs Step Up Radio. Mình là Linh.

T: Còn mình là Thương.

T: Tiếp nối các bài học liên quan đến các tình huống giao tiếp hàng ngày, hôm nay chúng mình sẽ cùng đem đến 1 tình huống khi bạn cần phải trình bày về những ưu và nhược điểm của mình. Đặc biệt, Thương sẽ là người phỏng vấn còn Linh sẽ là người trả lời. Các bạn thấy sao?

L: Tuy không phải thật và cũng sẽ thấy run nhưng ok, tại sao không nhỉ?

T: Vậy chúng ta bắt đầu luôn nhé! **What is your greatest strength?**

L: **My greatest strength is persistence.**

T: T đã hỏi Linh rằng điểm mạnh nhất của Linh là gì và Linh đã trả lời rằng My greatest strength is persistence. Các bạn có thể dùng cấu trúc **My greatest strength is...** (điểm mạnh lớn nhất của tôi là...) để bắt đầu nói về sở trường của mình. Ngoài ra còn có cách nào khác không Linh?

L: Đương nhiên là còn rồi. Ngoài cách nói My greatest strength is, các bạn có thể nói **I think my greatest strength is** x3 (Tôi nghĩ điểm mạnh lớn nhất của tôi là), **This could be** (Đó có thể là) x3, **My greatest strength would probably be** (Điểm mạnh lớn nhất của tôi có lẽ là) x3, và **I think it's** (tôi nghĩ đó là) x3

T: Cảm ơn Linh. Các bạn hoàn toàn có thể thay thế từ "strength" = "**weakness**" để nói về điểm yếu nhé! **My greatest weakness is** x3, **I think my greatest weakness is** x3, **this could be** x3, **my greatest weakness would probably be** x3 và **I think it's** x3

T: Các bạn lưu ý rằng, sau khi khái quát điểm mạnh, điểm yếu của mình bằng 1 từ hay cụm danh từ như "persistence", "experience", "creativity", "decision making"...vv hãy thêm những VD, bằng chứng cho những điểm mạnh ấy, các bạn khắc phục nhược điểm ra sao để khiến câu nói của bạn không trở nên sáo rỗng nhé! Chúng ta hãy cùng tiếp tục vs câu trả lời của Linh, xem L sẽ ứng phó ra sao về 2 câu hỏi ưu và nhược điểm.

L: **I work really hard and don't give up easily. When I was a student, I had difficulty in math, but I didn't give up though. I got it through by spending more time studying at home and finally, I passed the final test with a score of 9.5** (Tôi làm việc rất chăm chỉ và không dễ dàng bỏ cuộc. Khi còn là học sinh, tôi đã gặp khó khăn với môn toán, nhưng tôi đã không bỏ cuộc. Tôi đã vượt qua nó bằng cách tự học ở nhà nhiều hơn và cuối cùng, tôi đã đc 9.5đ bài kiểm tra cuối kỳ).

T: **So how about your greatest weakness?** (Vậy còn điểm yếu lớn nhất của bạn là gì?)

L: Well, my greatest weakness would probably be my experience. I only worked full-time for 2 years. However, I'm still gaining more experience by attending an accounting course and working part-time in a small company (Nhược điểm lớn nhất của tôi có lẽ là kinh nghiệm. Tôi mới chỉ làm toàn thời gian đc 2 năm. Tuy nhiên tôi vẫn đang tích lũy thêm kinh nghiệm bằng cách tham gia 1 khóa học kế toán và làm việc bán thời gian trong 1 công ty nhỏ)

T: Về điểm mạnh, L đã đưa ra 1 VD khi còn là 1 học sinh, rằng L đã kiên trì tự học không bỏ cuộc và cuối cùng đạt được 9.5đ trong bài thi cuối kỳ. Còn nhược điểm lại là kinh nghiệm. Tuy thiếu kinh nghiệm nhưng hãy cho người khác thấy bạn luôn sẵn sàng học hỏi như thế nào, có thể là bằng cách tham gia các khóa học hay đi làm ở đâu đó.

L: Đúng vậy, đây chính là cách mà các bạn đưa ra câu trả lời: What? (Cái gì), và How (như thế nào). Trả lời được 2 câu hỏi này sẽ giúp bạn đưa ra câu trả lời hoàn chỉnh không chỉ về chủ đề này mà còn trong mọi tình huống khác.

Chào mừng các thính giả đã quay lại với Step Up Radio. Mình là Thương.

Trong cuộc sống thường ngày không ít các tình huống chúng ta phải mượn đồ dùng của người khác hay là hỏi xin ý kiến của cấp trên trước khi làm việc gì. Vì thế bài học hôm nay sẽ dành để giải mã các cách xin phép và đáp lại sự xin phép của người khác trong tiếng Anh nhé. Mình tin rằng ngay sau bài học này các bạn sẽ không phải lăn tăn là liệu lời nói của mình đã đủ lịch sự và khiêm nhường trong mắt bạn bè quốc tế chưa. hãy cùng bắt đầu thôi nào.

Để xin phép làm một việc gì đó, có hai cách siêu ngắn gọn và đơn giản mở đầu bằng **May I** và **Could I** ? may và could là hai động từ tình thái mà các bạn đã quen thuộc rồi đúng không? Ví dụ: bạn bước vào một cuộc họp đông người và tia thấy một chỗ ngồi còn trống? Bạn bèn bước tới và hỏi người ngồi bên cạnh là **May I sit here ? hoặc là Could I sit here?** Tôi có thể ngồi đây không ạ? Không có gì phức tạp phải không các bạn? Nếu trong tiếng việt chỉ cần thêm từ ạ vào cuối câu hỏi thì dấu hiệu nhận biết một câu hỏi xin phép trong tiếng anh cũng không hề phức tạp chút nào. Chỉ cần bắt được key word là may I và Could I là chúng ta đã biết mục đích của câu nói là gì rồi đấy

Hãy làm thêm một vài ví dụ nữa để thuần thục các diễn đạt này nhé. Giả sử bạn đang say sưa làm việc thì một cô bạn đồng nghiệp ở tầng trên hốt hải chạy đến và nói: **"May I borrow you for a second? I need you to look at my computer."** Các bạn hãy đoán xem ý của cô bạn này là gì nhé. X2 borrow – đánh vần ... nghĩa là mượn . như vậy cả câu.... có nghĩa là tớ có thể nhờ cậu một giây được không. Xem hộ xem máy tính của tớ bị gì với.

Mình hi vọng là các bạn có thể cảm nhận được sự thú vị bên trong câu nói này. Thường thì chúng ta hay dùng từ **mượn- borrow** với nghĩa là mượn đồ vật, cái bút chì, cái thước, mượn sách, mượn tiền. Nhưng ở câu May I borrow you for a second ? thì phạm vi sử dụng của từ borrow đã được mở rộng ra rồi đúng không? Vậy là trong một câu mà ta học được hai điều mới. Thứ nhất là cách hỏi xin sự đồng ý của người khác. Thứ hai là một cách dùng đặc biệt của từ borrow. Hãy đừng quên câu May I borrow you for a second khi bạn muốn làm phiền người khác trong giây lát nhé.

À đúng rồi, chúng ta cũng không thể bỏ rơi cách nói could I đúng không? Ví dụ bạn đang ngồi trong lớp học và muốn xin ra ngoài, bạn sẽ nói như thế nào? **Could I go out for a while please?** Em có thể ra ngoài một lát được không ạ? X2 hay là bạn xin mẹ đi chơi với bạn tối nay thì bạn có thể nói là : **"Mom, could I go out with my friends tonight?"** x2 tối nay mẹ cho con đi chơi với bạn được không ạ ?

Chúng ta đã học được cách đơn giản nhất để xin phép rồi, vậy còn đáp lại thì sao? Thật may mắn là chúng ta đã tìm được những cách ngắn gọn, súc tích để trả lời cho những câu xin phép đó. Có đến 3 cách để đồng ý mà không có câu nào quá 3 từ cả. Thật là tuyệt vời phải không các bạn? Đó là **go ahead, be my guest và feel free to.**

Ta hiểu go ahead là cứ làm đi. Ahead đánh vần là A-H-E-A-D Ví dụ **"Could I borrow this dictionary?"** Tôi có thể dùng quyển từ điển này không? **Go ahead, this is for office use.** Cứ dùng đi, quyển này là để cho văn phòng dùng đấy. x2

Cách đáp lại thứ hai **be my guest** thực sự là câu mà mình rất yêu thích. Từ guest đánh vần là... có nghĩa là khách. **Be my guest:** hãy là vị khách của tôi. dịch sát hơn là cứ tự nhiên đi. **Could i use your umbrella?** Tôi có thể dùng ô của bạn được không? **Be my guest.** Cứ tự nhiên .

Cách cuối cùng đó là **feel free to+ động từ.** F-E-E-L là cảm thấy. feel free to là cứ tự nhiên làm một việc gì đó. Ví dụ bạn muốn hỏi dùng máy phô tô. **"Could i use the photocopier?"** Người kia đáp lại bạn là: **Of course. Feel free to use it whenever you want.** Tất nhiên rồi, cứ dùng tự nhiên khi nào bạn muốn. X2

Dù có tin hay không thì chúng ta cũng đã đi qua các cách xin phép - asking for permisson thông dụng nhất trong tiếng anh rồi đấy. và không chỉ thế còn là các cách đáp lại lời xin phép nữa chứ. đã đến lúc Hoài Thương nhường lại không gian cho các bạn thẩm thấu kiến thức và luyện tập rồi.

Hẹn gặp lại các bạn ở những hành trình khác của Step Up Radio!

L: Chào mừng các bạn đến vs Step Up Radio. Mình là Linh. 1 lần nữa, Linh rất vui mừng được chào đón bạn dẫn xinh đẹp và tài năng quay trở lại với bài học hôm nay. Xin chào Thương.

T: Chào Linh cùng các bạn học thân mến. Thương cũng rất vui khi chúng ta có thể cùng dẫn chung như thế này.

L: Trông Thương có vẻ tươi tắn hơn mọi hôm thì phải, có đúng vậy không?

T: Thật vậy sao? Có lẽ là do sự vui mừng phấn khích từ hôm qua đến giờ vẫn còn lại đây mà.

L: Có điều gì khiến Thương vui lâu đến vậy sao? Có thể chia sẻ vs Linh và các bạn học được không?

T: À Thương mới đăng ký lớp học tiếng Tây Ban Nha hôm qua và sẽ đi học vào thứ 3 tuần tới. Thương rất thích nước Tây Ban Nha và vừa rồi trường có tuyển 1 số bạn đi trao đổi 1 tháng ở đó với điều kiện biết nói tiếng, mặc dù rất yêu thích nước Tây Ban Nha nhưng vì không biết tiếng nên đành ngậm ngùi bỏ lỡ. Đợt nghỉ hè này có nhiều thời gian rảnh nên quyết tâm phải học bằng được để hè năm sau sẽ nắm bắt cơ hội.

L:Ồ. Nghe qua có vẻ rất là thú vị. Uhm, Linh mới chợt nghĩ ra tại sao hôm nay chúng ta không đề cập đến việc miêu tả các sở thích cá nhân nhỉ? Đây là 1 chủ đề có lẽ là đc hầu hết mọi ng quan tâm trước và sau công việc đấy.

T: Exactly! Why not?

L: OK, so let's get started with some vocabulary about personal interests (OK, vậy thì chúng ta hãy cùng bắt đầu với 1 số từ vựng về sở thích cá nhân). Thương à, chúng ta sẽ cùng liệt kê 1 vài sở thích phổ biến trước nhé!

T: No problem.

- **Learning foreign languages** - Học ngoại ngữ
- **Cooking** - Nấu ăn
- **Watching films or movies** - Xem phim
- **Reading books** (novel, 'How-to' series...) - Đọc sách (tiểu thuyết, si-ri "Làm thế nào để...")
- **Playing musical instruments** (playing guitar, playing piano) - Chơi nhạc cụ (chơi ghi-ta, chơi đàn dương cầm)
- **Playing sports** (playing football, playing basketball, playing tennis) - Chơi thể thao (chơi bóng đá, chơi bóng rổ, chơi quần vợt)...

Thương mới nhớ ra từng này, còn gì nữa không Linh nhỉ?

L: Tất nhiên là còn khá nhiều. Là 1 người yêu thích du lịch, Linh không thể quên nhắc đến điều này với các bạn.

- **Traveling** - Đi du lịch
- Bản thân không biết bơi và cũng không thể học đc bơi sau rất nhiều nỗ lực nên cũng không thể quên điều này. **Swimming** - bơi lội.
- **Surfing the Internet** - lướt mạng
- **Dancing** - Nhảy nhót
- **Hanging out with friends/ Going out with friends** - Đi chơi vs bạn bè

Và còn rất nhiều thú vui tiêu khiển khác mà chúng mình không thể liệt kê hết. Các bạn hãy tham khảo ở các nguồn khác nhé!

T: Linh ơi, chúng ta đã có tên các sở thích (hobbies), nhưng liệu có cách khác để nói "I like" hay "I love"? Thương thấy rất rất nhiều bạn dùng 2 cách này nên khá là nhầm lẫn.

L: Đây rồi. Trong tiếng Anh, khi nói về việc mình thích hay quan tâm đến điều gì thì rất phong phú. Các bạn hãy tập cho mình 1 số cách nói sau và tránh dùng quá nhiều những câu như "I like" hay "I love" ra nhé.

T - **I'm fond of doing ST** hoặc I'm fond of ST. I'm fond of cooking. I'm fond of smart phones (Tôi thấy hứng thú vs những chiếc điện thoại thông minh)

L - **I'm keen on doing ST** hoặc I'm keen on ST. I'm keen on playing baseball. I'm keen on colors (Tôi rất quan tâm đến các màu sắc)

T - **I'm crazy about doing ST** hoặc I'm crazy about ST. I'm crazy about playing musical instruments. I'm crazy about football. (Tôi thích bóng đá phát điên lên được). Các bạn chú ý nhé, giống như câu dịch vừa rồi thì "tobe crazy about ST" để chỉ mức độ ưa thích rất rất cao nhé!

T: Không ngờ là có nhiều cách diễn đạt như vậy. Hãy làm phong phú vốn từ của mình lên các bạn nhé! Linh ơi, Thương nghĩ chúng ta nên làm 1 đoạn hội thoại mẫu để các bạn khán giả có thể dễ hình dung về cách diễn đạt các từ vựng trên nhỉ?

L: Chắc chắn rồi. Các bạn hãy lắng nghe thật kỹ nhé!

- L: Hi Thuong. You look so excited today, don't you?
- T: I think so cuz I'm gonna take a Spanish course next Tuesday.
- L: Sounds fun. Well I find you've taken several classes recently, right?
- T: During the academic year, I didn't have enough spare time to do my favorite things, so obviously I'm gonna make use of this summer holiday for my personal interests. I'm fond of playing piano so I might register a course then!
- L: Wow, it seems to me that you already made a very detailed plan for this summer. Is there any other things that you wanna do besides learning Spanish and learning to play piano?
- T: You know, I'm keen on books but had no leisure time before so I'll definitely read more books to enhance my soft skills. You cannot get a job without those assets, agree?
- L: Totally agree!
- T: How about you? Have you had any plans for the summer holiday yet?
- L: Of course I have. We're all too busy to spend time doing anything else but studying so, likewise, I'm planning to kill my free time by traveling to Da Nang City and Thailand with my family for 2 weeks and then, as you know I'm crazyyy about traveling around the world!
- T: Awesome! What else?
- L: Uhm, I might register a cooking class because I'm particularly bad at cooking. My mom's always complaining about that. Yet I'm not sure cuz I haven't found any suitable class yet.
- T: Don't worry about that. You'll find one soon.
- L: I hope so. I don't know if this is a big problem but I've been surfing Facebook every 10 minutes lately.
- T: You don't say! Believe it or not, you'd better break that habit or else you'll have no time to do other things.
- L: I'm more than aware of that. But, it's pretty hard to stop. What should I do?
- T: It's good that you know it's bad to do so. I suggest you should hang out with your friends more often instead of spending the whole day in front of the screen. This may help you to make more friends.
- L: I'll try. Thanks for your advice. I gotta go now. I wish you'd successfully carry out those plans. See you later!
- T: You're more than welcome, Linh. Thank you and you do, too. Bye!

Đoạn hội thoại này cũng đã kết thúc bài học hôm nay rồi.

Hãy luôn theo dõi và ủng hộ Step Up Radio nhé! Xin cảm ơn các bạn!

T: Step Up Radio vui mừng chào đón các bạn quay trở lại với các bài học vui và thú vị về các chủ đề giao tiếp trong cuộc sống thường ngày. Mình là Thương. Người đang ngồi bên cạnh mình lúc này là Linh. Chào Linh

L: Chào thương và các bạn. Linh rất háo hức khi lại được hóa thân thành một nhân vật mới trong đoạn hội thoại sắp tới cùng thương rồi. Chúng ta còn chần chừ gì nữa mà không bật mí bối cảnh giao tiếp của ngày hôm nay với các bạn khán giả hả thương?

T: Các bạn ơi, ngay sau đây chúng ta sẽ khai thác một đề tài giao tiếp mà nhắc đến thôi ta đã có thể cảm nhận được sự hưởng thụ và thư giãn và chải chuốt rồi đấy. Đó là đi đến tiệm cắt tóc! Hãy tìm hiểu xem có những từ vựng và mẫu câu nào để trò chuyện cùng người thợ cắt tóc nhé.

L: Cụm từ để chỉ việc cắt tóc trong tiếng Anh là gì nhỉ? Đó là **get a hair cut**. Hãy nhắc lại cùng mình nhé x2

T: Như chúng ta đã biết thì các tiệm cắt tóc được chia làm hai loại, đó là tiệm cho nam và tiệm cho nữ đúng không Linh? Tiệm cắt tóc nam là **barbershop**. Còn tiệm cắt tóc cho nữ thì là một từ rất quen thuộc, đó là **hair salon** (sơ 'lon) nơi mà các dịch vụ làm tóc phong phú đa dạng cho phái đẹp: cắt tóc, gội đầu, nhuộm, hấp, uốn, sấy, tạo mẫu sành điệu được thực hiện.

L: Các bạn có cảm thấy tò mò khi không biết các từ ngữ quen thuộc được sử dụng ở tiệm cắt tóc được diễn đạt như thế nào trong tiếng anh không? chúng ta sẽ điểm qua các từ vựng cơ bản nhất nhé.

T: Để nói tôi muốn một kiểu tóc hoàn toàn mới, chúng ta có : **"I want a whole new look."** Từ whole ở đây có nghĩa là toàn bộ, toàn thể.

L: Giả sử Linh là ng thợ cắt tóc nhé. **Hi girl , what are you looking to do today?** Chào cô gái, hôm nay bạn muốn làm gì?

T: **I want a whole new look.** Tôi muốn một kiểu tóc hoàn toàn mới lạ.

L: Có vẻ như khi muốn nhìn thấy a whole new look thì chúng ta sẽ hồi hộp phò mặc số phận mái tóc của mình nhà người thợ đó đúng không T? Thế còn trong trường hợp ta chỉ muốn tỉa một chút tóc đi khoảng vài phân thì có cách nói nào đây?

T: À, nếu chỉ muốn cắt tỉa một chút ở đuôi thì ta nói: **I would like a trim.** Từ trim - T-R-I-M có nghĩa là sự cắt tỉa tóc. I would x3..... tôi chỉ muốn tỉa tóc một chút thôi

L: Vậy để nói tôi muốn tỉa đi 2 hoặc 3 phân thì nói như nào hả T?

T: Rất đơn giản Linh ạ. Lần này ta vẫn dùng động từ cut, nhưng thêm giới từ off đằng sau với ngụ ý là cắt đi.

Can u cut off 2 or 3 'centimeters? Hãy nhắc lại nhé x3

L: Các bạn đã sẵn sàng đến với một từ rất thú vị độc đáo, vừa lạ lại vừa quen chưa?

T: Là từ gì hả L?

L: Đó là **a buzz cut**. Từ buzz đánh vần là B-U-Z-Z A buzz cut có nghĩa là một kiểu cạo trọc như quân đội. Có vẻ như chỉ có nam giới và những bạn nữ có cá tính mạnh mới có đặc quyền để dùng từ này thương nhỉ.

T: A tớ biết rồi. Từ này hẳn là rất quen bởi vì nó là một nút chức năng huyền thoại ở trong phần mềm chat yahoo đúng không? Chúng ta nhấn nút buzz khi muốn gây sự chú ý cho ai đó

L: Đúng rồi, nghĩa của từ buzz này rất đa dạng thương ạ. Nó vừa có nghĩa là tiếng kêu vo vo, rì rầm của côn trùng, lại vừa có nghĩa tranh nhau nói ồn ào vừa có nghĩa là một tin đồn lan truyền với tốc độ chóng mặt.

T: Cảm ơn Linh đã khai sáng cho tớ về từ buzz hay ho này nhé. Linh nói đây là tóc cạo trọc? Có thể cụ thể hơn để mọi người dễ hình dung không Linh?

L: À, mọi người có thể liên tưởng từ này đến kiểu tóc vừa cắt của ca sĩ Tuấn Hưng sau khi Việt Nam thua Thái Lan ở trận cuối vòng bảng Sea Games 28 đấy.

T: Đảm bảo là tớ sẽ không bao GIỜ quên được từ buzz cut này rồi L à. I want a buzz cut.

L: Tiếp theo chúng ta sẽ học cách nói tôi muốn cắt những sợi tóc đã bị chẻ ngọn. Đuôi tóc bị chẻ ngọn là split ends. Đây là từ ghép . split - S-P-L-I-T có nghĩa là tách ra. End – E-N-D có nghĩa là phần đuôi. End ở đây ta phải dùng số nhiều có thêm s các bạn nhé.

T: Như vậy ta có một câu hoàn chỉnh là **I have a lot of split ends. Can u cut those?** Tôi có rất nhiều sợi chẻ ngọn. Anh chị có thể cắt chúng đi không? x3

L: Bây giờ chúng ta hãy đến với câu nói cuối cùng để kết thúc cho bài học ngày hôm nay , đó là: **Can you give me a bunch of different layers?** Anh chị có thể cắt tóc nhiều lớp cho tôi dc không. Có một vài thứ để chúng ta phân tích về câu này đấy.

T: Đầu tiên đó là từ layer - Layer có nghĩa là tầng, lớp. tóc có nhiều tầng nhiều lớp tức là tóc được cắt với các độ dài khác nhau phải không L?

L: Đúng rồi T à. Layer ở đây là số nhiều nên được thêm s vào đằng sau nhé. Layers. Trong câu **can you give me a bunch of different layers?** Ta có cụm **a bunch of**, nghĩa của nó cũng khá giống với a lot of – tức là nhiều đấy. Ta có thể dùng a bunch of people. – rất nhiều người.

T: Thú thực là phải đến mấy năm sau khi học tiếng anh tớ mới biết đến từ **bunch** này linh ạ. Quả là một từ rất hữu dụng phải không?

L: Tớ hoàn toàn đồng ý với thương. Chúng ta hãy cùng điểm lại các mẫu câu đã học ngày hôm nay nhé?

- Barbershop
- Hair salon
- I want a whole new look
- What are you looking to do today

- T: I would like a trim
- Can u cut off 2 or 3 inches?
 - I want a buzz cut.
 - I have a lot of split ends. Can u cut those?
 - Can you give me a bunch of different layers?

L: Bài học giao tiếp khi ở tiệm cắt tóc đến đây là hết rồi xin chào và hẹn gặp lại các bạn ở các số tiếp theo của Step Up Radio